



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 82 + 83

Ngày 01 tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

26-12-2025 Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đăng từ Công báo điện tử số 62+ 63 đến số 84 + 85 ngày 01 tháng 3 năm 2026)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 80 + 81)

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẮC SƠN (P.11 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		24.880	14.928	12.440
2	CẦU CHÁY	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG 3/2	24.880	14.928	12.440
3	CHI LĂNG (P.12 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		23.200	13.920	11.600
4	ĐÔ LƯƠNG (P.11, P.12 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		24.880	14.928	12.440
5	ĐƯỜNG 2 THÁNG 9 (TÊN CŨ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG 51B THUỘC ĐỊA BÀN CÁC P.10, P.11, P.12)	VÒNG XOAY ĐƯỜNG 3/2 THUỘC P12		29.100	17.460	14.550
6	ĐƯỜNG 3/2	GẦN TOYOTA VŨNG TÀU, CÁCH ĐƯỜNG D7 135 M VỀ HƯỚNG VŨNG TÀU (X= 431649.5804; Y = 1148215.6807);		32.300	19.380	16.150
7	ĐƯỜNG 30/4	HẸM 704 ĐƯỜNG 30/4				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		(CẦU RẠCH BÀ)		38.573	23.144	19.287
8	ĐƯỜNG D10 (P.11 CŨ)	ĐƯỜNG 3/2		25.110	15.066	12.555
9	ĐƯỜNG VEN BIỂN HẢI ĐĂNG	ĐƯỜNG 3/2		32.300	19.380	16.150
10	HÀNG ĐIỀU	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG 3/2	32.300	19.380	16.150
11	HÀNG ĐIỀU 4	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG 2/9	32.300	19.380	16.150
12	HOA LƯ (P.12 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		23.200	13.920	11.600
13	NGUYỄN GIA THIỀU (P.12 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		21.800	13.080	10.900
14	HẸM 58 NGUYỄN GIA THIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		23.980	14.388	11.990
15	PHƯỚC THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		26.940	16.164	13.470
16	TRƯỜNG SA (P.12 CŨ)	VÕ NGUYỄN GIÁP		26.940	16.164	13.470
17	RẠCH BÀ 1	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG 2/9	26.940	16.164	13.470
18	QUY HOẠCH A3	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG ĐÔ LƯƠNG	19.620	11.772	9.810
19	QUY HOẠCH A4	RẠCH BÀ 1	HÀNG ĐIỀU 4	19.620	11.772	9.810
20	VÕ NGUYỄN GIÁP	VÒNG XOAY ĐƯỜNG 3/2 VÀ TRỤC ĐƯỜNG 51B		32.300	19.380	16.150
21	VÕ NGUYỄN GIÁP	EO ÔNG TỬ		32.300	19.380	16.150
22	VÕ NGUYỄN GIÁP	CS TRUNG TÍN (CẦU CÂY		26.160	15.696	13.080

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		KHẾ CŨ)				
23	VÕ NGUYỄN GIÁP	HOA LƯ'		32.300	19.380	16.150
24	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở PHƯỚC CƠ P12	21 LÔ ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH 2.600M ²		32.300	19.380	16.150
25	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở PHƯỚC CƠ P12	23 LÔ ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH 2.762,5M ²		26.160	15.696	13.080
26	ĐƯỜNG D7 (P.11 CŨ)	ĐƯỜNG 3/2	GIÁP RANH PHƯỜNG RẠCH DỪA MỚI	19.620	11.772	9.810
27	ĐƯỜNG VÀO CƠ SỞ DOANH TRẠI CHI ĐỘI KIỂM NGƯ SỐ 2	ĐƯỜNG VÕ NGUYỄN GIÁP (ĐOẠN TỪ EO ÔNG TỪ ĐẾN CƠ SỞ TRUNG TÍN CẦU CÂY KHẾ)	CƠ SỞ DOANH TRẠI CHI ĐỘI KIỂM NGƯ SỐ 2	19.620	11.772	9.810
28	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU (P.12) (ĐOẠN TRÁI NHỰA TỪ ĐƯỜNG 2/9 ĐẾN TRƯỜNG THPT LIÊN PHƯỜNG 11, 12 VÀ ĐOẠN TRÁI NHỰA					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỪ TRƯỜNG THPT LIÊN PHƯỜNG 11, 12 ĐẾN HẾT MẶT TIỀN TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU)			19.620	11.772	9.810
29	ĐƯỜNG QH KHU NHÀ Ở PHƯỚC SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		26.161	15.697	13.081
30	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG 12					
31	ĐƯỜNG A1 (ĐƯỜNG ĐÁ RẺ NHỰA, CÓ LÒNG ĐƯỜNG RỘNG 10,5M)	TRỌN ĐƯỜNG		29.600	17.760	14.800
32	ĐƯỜNG B1, B2, B3, B4, C1, C2 (ĐƯỜNG ĐÁ RẺ NHỰA, CÓ LÒNG ĐƯỜNG RỘNG 7,0M - 7,5M)	TRỌN ĐƯỜNG		23.200	13.920	11.600
33	ĐƯỜNG D1, D2 (ĐƯỜNG ĐÁ RẺ NHỰA, CÓ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LÒNG ĐƯỜNG RỘNG 5,0M)	TRỌN ĐƯỜNG		23.200	13.920	11.600
34	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở SỐ 2 PHÍA TÂY ĐƯỜNG 3 THÁNG 2					
35	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THÁP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRÁI NHỰA RỘNG 7M			23.200	13.920	11.600
36	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂY BẮC AIII					
37	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRÁI NHỰA RỘNG 5M			23.200	13.920	11.600
38	ĐƯỜNG CẦU CHÁY 3			23.200	13.920	11.600
39	ĐƯỜNG CẦU CHÁY 5			23.200	13.920	11.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	ĐƯỜNG AV			23.200	13.920	11.600
41	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHANG GIA HÂN PHƯỜNG 11 (CHỦ ĐẦU TƯ: KHANG LINH)					
42	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THÁP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5,5M			23.200	13.920	11.600
43	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THÁP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 7M			23.200	13.920	11.600
44	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THÁP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI			29.600	17.760	14.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NHỰA RỘNG 11,25M					
45	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG PHƯỜNG 11 CŨ					
46	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÔNG ĐƯỜNG TRÁI NHỰA RỘNG 7M			23.200	13.920	11.600
47	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÔNG ĐƯỜNG TRÁI NHỰA RỘNG 10M			29.600	17.760	14.800
48	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở CAO CẤP VƯỜN XUÂN					
49	ĐƯỜNG D1			32.300	19.380	16.150
50	ĐƯỜNG D2			29.600	17.760	14.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	ĐƯỜNG D3			29.600	17.760	14.800
52	ĐƯỜNG D4			29.600	17.760	14.800
53	ĐƯỜNG D5			29.600	17.760	14.800
54	ĐƯỜNG N1			29.600	17.760	14.800
55	ĐƯỜNG N2			29.600	17.760	14.800
56	ĐƯỜNG N3A			29.600	17.760	14.800
57	ĐƯỜNG N4			29.600	17.760	14.800
58	ĐƯỜNG N5			29.600	17.760	14.800
59	ĐƯỜNG N6			29.600	17.760	14.800
60	ĐƯỜNG N7			29.600	17.760	14.800
61	ĐƯỜNG N8			29.600	17.760	14.800
62	ĐƯỜNG N9			29.600	17.760	14.800
63	ĐƯỜNG N10			29.600	17.760	14.800
64	ĐƯỜNG N11			23.200	13.920	11.600
65	ĐƯỜNG N3B			29.600	17.760	14.800
66	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ VŨNG TÀU					
67	ĐƯỜNG N6			32.300	19.380	16.150
68	ĐƯỜNG N2D1			29.600	17.760	14.800
69	ĐƯỜNG N2C1			29.600	17.760	14.800
70	ĐƯỜNG D6A			29.600	17.760	14.800
71	ĐƯỜNG N6H			29.600	17.760	14.800
72	ĐƯỜNG N6A1			29.600	17.760	14.800
73	ĐƯỜNG D7C			29.600	17.760	14.800
74	ĐƯỜNG N2D2			29.600	17.760	14.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
75	ĐƯỜNG D7C			29.600	17.760	14.800
76	ĐƯỜNG N2C2			29.600	17.760	14.800
77	ĐƯỜNG D7C			29.600	17.760	14.800
78	ĐƯỜNG D7E			29.600	17.760	14.800
79	ĐƯỜNG N2A			29.600	17.760	14.800
80	ĐƯỜNG D7H			29.600	17.760	14.800
81	ĐƯỜNG N6A2			29.600	17.760	14.800
82	ĐƯỜNG N2B			29.600	17.760	14.800
83	ĐƯỜNG N2E			29.600	17.760	14.800
84	ĐƯỜNG N2C3			29.600	17.760	14.800
85	ĐƯỜNG N2F			29.600	17.760	14.800
86	ĐƯỜNG D7L			29.600	17.760	14.800
87	ĐƯỜNG D7K			29.600	17.760	14.800
88	ĐƯỜNG D7F			29.600	17.760	14.800
89	ĐƯỜNG D7B			29.600	17.760	14.800
90	ĐƯỜNG N6G			29.600	17.760	14.800
91	ĐƯỜNG N6F			29.600	17.760	14.800
92	ĐƯỜNG N6D			29.600	17.760	14.800
93	ĐƯỜNG N6B			29.600	17.760	14.800
94	ĐƯỜNG D7G			29.600	17.760	14.800
95	ĐƯỜNG D7I			29.600	17.760	14.800
96	ĐƯỜNG N6I			29.600	17.760	14.800
97	ĐƯỜNG N6K			29.600	17.760	14.800
98	ĐƯỜNG N6L			29.600	17.760	14.800
99	ĐƯỜNG N6M			29.600	17.760	14.800
100	ĐƯỜNG D7			29.600	17.760	14.800
101	ĐƯỜNG D7A			32.300	19.380	16.150
102	ĐƯỜNG N6E			29.600	17.760	14.800
103	ĐƯỜNG N6C			32.300	19.380	16.150

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
104	ĐƯỜNG D6			29.600	17.760	14.800
105	ĐƯỜNG D12			29.600	17.760	14.800
106	ĐƯỜNG N2			29.600	17.760	14.800
107	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở HẢI ĐĂNG - "THE LIGHT CITY" GIAI ĐOẠN 1					
108	ĐƯỜNG A			32.300	19.380	16.150
109	ĐƯỜNG B			29.600	17.760	14.800
110	ĐƯỜNG C			32.300	19.380	16.150
111	ĐƯỜNG D			29.600	17.760	14.800
112	ĐƯỜNG G			29.600	17.760	14.800
113	ĐƯỜNG G1			29.600	17.760	14.800
114	ĐƯỜNG H			29.600	17.760	14.800
115	ĐƯỜNG K			29.600	17.760	14.800
116	ĐƯỜNG F			29.600	17.760	14.800
117	ĐƯỜNG F1			29.600	17.760	14.800
118	ĐƯỜNG SỐ 1			32.300	19.380	16.150
119	ĐƯỜNG SỐ 2			29.600	17.760	14.800
120	ĐƯỜNG SỐ 3			32.300	19.380	16.150
121	ĐƯỜNG SỐ 4			29.600	17.760	14.800
122	ĐƯỜNG SỐ 5			29.600	17.760	14.800
123	ĐƯỜNG SỐ 6			29.600	17.760	14.800
124	ĐƯỜNG SỐ 7			29.600	17.760	14.800
125	ĐƯỜNG SỐ 8			32.300	19.380	16.150
126	ĐƯỜNG SỐ 9			29.600	17.760	14.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
127	ĐƯỜNG SỐ 10			29.600	17.760	14.800
128	ĐƯỜNG SỐ 11			29.600	17.760	14.800
129	ĐƯỜNG SỐ 12			32.300	19.380	16.150
130	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (ĐOẠN ĐI QUA TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC AN)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH A4	ĐƯỜNG QUY HOẠCH A3	24.880	14.928	8.957
131	ĐƯỜNG HÀNG ĐIỀU 2 (ĐOẠN QUA TRƯỜNG THCS PHƯỜNG 11 CŨ)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH A4	ĐƯỜNG QUY HOẠCH A3	21.800	13.080	7.848

Phụ lục IV**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	28.710	14.355	11.484
2	BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	VÒNG XOAY CHI LĂNG	28.710	14.355	11.484
3	BẠCH ĐẰNG	VÒNG XOAY CHI LĂNG	NGUYỄN HỮU THỌ	37.290	18.645	14.916
4	BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN HỮU THỌ	LÊ DUẬN	28.710	14.355	11.484
5	BẠCH ĐẰNG	LÊ DUẬN	PHẠM VĂN ĐỒNG	19.490	9.745	7.796
6	BẠCH ĐẰNG	PHẠM VĂN ĐỒNG	PHẠM HÙNG	19.490	9.745	7.796
7	HẸM 60 (BÙI LÂM)	BÙI LÂM	GIÁO XỨ DŨNG LẠC	13.650	6.825	5.460
8	CÁC ĐƯỜNG XƯƠNG (TRÁI NHỰA) CÒN LẠI THUỘC PHƯỜNG LONG TOÀN CŨ			10.500	5.250	4.200
9	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CẦU LONG HƯƠNG	TÔN ĐỨC THẮNG	37.290	18.645	14.916
10	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TÔN ĐỨC THẮNG	CẦU THỦ LỰU	37.290	18.645	14.916
11	CÁCH MẠNG	CẦU THỦ LỰU	GIÁP LONG	28.710	14.355	11.484

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THÁNG TÁM		ĐIÊN			
12	CHÂU VĂN BIẾT	LÊ DUẬN	HẾT NHỰA	10.960	5.480	4.384
13	CHI LĂNG	NGUYỄN THANH ĐĂNG	ĐƯỜNG PHÍA ĐÔNG KHU BỜ KÈ SÔNG DINH GĐ2	28.710	14.355	11.484
14	CÙ CHÍNH LAN	TRẦN QUANG ĐIỀU	NGUYỄN MẠNH HÙNG	10.960	5.480	4.384
15	DƯƠNG BẠCH MAI	QUỐC LỘ 51	BẠCH ĐĂNG	37.290	18.645	14.916
16	ĐÀO DUY TỬ	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TRƯỜNG CHINH	28.710	14.355	11.484
17	ĐẶNG NGUYỄN CĂN	NGUYỄN THÁI BÌNH	GIÁP RANH HUYỆN LONG ĐIÊN	10.960	5.480	4.384
18	ĐẶNG VĂN NGŨ	CÙ CHÍNH LAN	HẾT NHỰA	10.960	5.480	4.384
19	ĐẶNG VĂN NGŨ	ĐOẠN ĐƯỜNG BÊ TÔNG CÒN LẠI		8.530	4.265	3.412
20	ĐIÊN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIÊN BIÊN PHỦ	NGUYỄN THANH ĐĂNG	24.200	12.100	9.680
21	ĐIÊN BIÊN PHỦ	NGUYỄN THANH ĐĂNG	HẾT RANH PHƯỜNG LONG TOÀN CŨ	16.990	8.495	6.796
22	ĐOÀN GIỎI (A1 - TĐC BẮC 55)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HUYỀN TẤN PHÁT	10.960	5.480	4.384
23	BÙI LÂM (TÊN CŨ: ĐÔNG TÂY GIÁO XỨ)	NGUYỄN TẮT THÀNH	NAM QUỐC CANG	13.580	6.790	5.432

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DŨNG LẠC)					
24	ĐƯỜNG 27/4	NHÀ TRÒN	ĐIỆN BIÊN PHỦ	32.240	16.120	12.896
25	ĐƯỜNG 27/4	ĐIỆN BIÊN PHỦ	PHẠM NGỌC THẠCH	22.870	11.435	9.148
26	ĐƯỜNG 27/4	PHẠM NGỌC THẠCH	CẦU NHÀ MÁY NƯỚC (HOÀNG DIỆU)	15.970	7.985	6.388
27	ĐƯỜNG 27/4	NHÀ TRÒN (CMT8)	CHI LĂNG	22.870	11.435	9.148
28	NGUYỄN THÀNH LONG	ĐƯỜNG 27/4	LÊ THÀNH DUY	17.060	8.530	6.824
29	ĐƯỜNG PHÍA ĐÔNG KHU BỜ KÊ SÔNG DINH GIAI ĐOẠN 2	NGUYỄN THÀNH LONG	LÊ THÀNH DUY	17.060	8.530	6.824
30	H1 - HÀ HUY TẬP (ĐƯỜNG PHÍA NAM TRƯỜNG NGUYỄN DU)	HÀ HUY TẬP	HẾT NHỰA	15.970	7.985	6.388
31	H2 - CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (HẸM ĐÌNH PHƯỚC LỄ)	CMT8	BẠCH ĐẰNG	11.180	5.590	4.472
32	H2 - LÊ DUẬN (KHU GIÁO CHỨC)	LÊ DUẬN	BẠCH ĐẰNG	11.180	5.590	4.472
33	H2 - NGUYỄN THỊ ĐỊNH (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG BIÊN PHÒNG)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	TRƯỜNG BIÊN PHÒNG	11.180	5.590	4.472

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	ĐOÀN CHUẨN	HÀ HUY TẬP	HẾT NHỰA	15.970	7.985	6.388
35	H4 - CMT8 (KHU GIÁO CHỨC)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	H2 - LÊ DUẨN	11.180	5.590	4.472
36	H4 - LÊ DUẨN (KHU GIÁO CHỨC)	LÊ DUẨN	H6 - CMT8	11.180	5.590	4.472
37	H4 – NGUYỄN THỊ ĐỊNH (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG BIÊN PHÒNG)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	HẾT NHỰA	11.180	5.590	4.472
38	H6 - CMT8 (KHU GIÁO CHỨC)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TẤT THÀNH	11.180	5.590	4.472
39	HÀ HUY TẬP (P.PHƯỚC NGUYỄN)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HẾT NHỰA	11.180	5.590	4.472
40	HÀ HUY TẬP (P.PHƯỚC TRUNG)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TRƯỜNG CHINH	15.970	7.985	6.388
41	HAI BÀ TRUNG	LÊ THÀNH DUY	LÊ LỢI	22.870	11.435	9.148
42	HAI BÀ TRUNG	LÊ LỢI	NGUYỄN THANH ĐĂNG	22.870	11.435	9.148
43	HOÀNG DIỆU	CẦU NM NƯỚC	HÙNG VƯƠNG	15.970	7.985	6.388
44	HOÀNG ĐẠO THÀNH (TĐC ĐÔNG QL56)	MỘNG HUÊ LẬU	NGUYỄN TẤT THÀNH	9.500	4.750	3.800
45	HỒ TRI TÂN	BÊN HÔNG TRƯỜNG C.III		15.970	7.985	6.388
46	HUỆ ĐĂNG			22.870	11.435	9.148
47	HÙNG VƯƠNG	NGÃ 4 XÓM	PHẠM NGỌC	22.870	11.435	9.148

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		CÁT	THẠCH			
48	HÙNG VƯƠNG	PHẠM NGỌC THẠCH	MÔ XOÀI	15.970	7.985	6.388
49	HUỖNH NGỌC HAY	TRỌN ĐƯỜNG		22.870	11.435	9.148
50	HUỖNH TÂN PHÁT	ĐƯỜNG 27/4	NGUYỄN TẮT THÀNH	15.970	7.985	6.388
51	HUỖNH THỨC KHÁNG	PHAN CHÂU TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	16.990	8.495	6.796
52	HUỖNH TỊNH CỬA	TRỌN ĐƯỜNG		32.240	16.120	12.896
53	LÂM QUANG KY	HÙNG VƯƠNG	MỘNG HUÊ LÂU	11.180	5.590	4.472
54	LÊ BẢO TỊNH (TĐC ĐÔNG QL56)	LÂM QUANG KY	NGUYỄN TẮT THÀNH	9.500	4.750	3.800
55	LÊ BÌNH (D4) (TĐC ĐÔNG QL56)	TRẦN NGUYỄN ĐÁN	HOÀNG ĐẠO THÀNH	9.500	4.750	3.800
56	LÊ DUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		18.400	9.200	7.360
57	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		22.870	11.435	9.148
58	LÊ LỢI	CHI LĂNG	HAI BÀ TRƯNG	22.870	11.435	9.148
59	LÊ LỢI	HAI BÀ TRƯNG	HUỖNH NGỌC HAY	22.870	11.435	9.148
60	LÊ LỢI	HUỖNH NGỌC HAY	ĐIÊN BIÊN PHỦ	15.970	7.985	6.388
61	LÊ QUÝ ĐÔN	HUỖNH TỊNH CỬA	DƯƠNG BẠCH MAI	32.240	16.120	12.896
62	LÊ QUÝ ĐÔN	DƯƠNG BẠCH MAI	NGUYỄN THANH ĐĂNG	32.240	16.120	12.896
63	LÊ QUÝ ĐÔN	NGUYỄN THANH ĐĂNG	CHI LĂNG	22.870	11.435	9.148

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	LÊ THÀNH DUY	TRƯỜNG VĨNH KÝ	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	15.970	7.985	6.388
65	LÊ THÀNH DUY	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	NGUYỄN THANH ĐẰNG	22.870	11.435	9.148
66	LÊ THÀNH DUY	NGUYỄN THANH ĐẰNG	NGUYỄN HỮU THỌ	22.870	11.435	9.148
67	LÊ THỊ BẠCH VÂN	LÂM QUANG KÝ	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	9.500	4.750	3.800
68	LÊ VĂN DUYỆT (P.LONG TOÀN CŨ)	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN CHÁNH CHIỂU	7.670	3.835	3.068
69	LÝ THƯỜNG KIỆT	DƯƠNG BẠCH MAI	NGUYỄN THANH ĐẰNG	37.290	18.645	14.916
70	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THANH ĐẰNG	CHI LĂNG	28.710	14.355	11.484
71	LÝ TỰ TRỌNG			28.710	14.355	11.484
72	MÔ XOÀI (P. PHƯỚC HÙNG CŨ - ĐƯỜNG BÊN HÔNG TỈNH ĐỘI)	HÙNG VƯƠNG	VĂN TIỀN DŨNG	11.930	5.965	4.772
73	MỘNG HUÊ LẬU	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	10.170	5.085	4.068
74	NAM QUỐC CANG	TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐIỆN BIÊN PHỦ	13.650	6.825	5.460
75	NGÔ ĐÌNH CHÁT	NGUYỄN BÌNH	HUYỄNH TẤN PHÁT	10.170	5.085	4.068
76	NGUYỄN CHÁNH SẮT	HUYỄNH KHƯƠNG AN	PHẠM NGỌC THẠCH	10.960	5.480	4.384
77	NGÔ ĐỨC KẾ			11.930	5.965	4.772
78	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN	LÊ DUẬN	24.370	12.185	9.748

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		THANH ĐĂNG				
79	NGUYỄN HỒNG	LÊ DUẬN	HẾT NHỰA	11.930	5.965	4.772
80	NGUYỄN BÌNH	PHI YẾN	LÊ DUẬN	10.960	5.480	4.384
81	NGUYỄN BÌNH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐIỆN BIÊN PHỦ	13.580	6.790	5.432
82	NGUYỄN CHÁNH	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẬN	13.580	6.790	5.432
83	NGUYỄN CHÍ THANH	CMT8	NGUYỄN VĂN LINH	11.962	5.981	4.785
84	NGUYỄN DU	TRỌN ĐƯỜNG		28.710	14.355	11.484
85	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	QUỐC LỘ 51	HUỖNH NGỌC HAY	28.710	14.355	11.484
86	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	HUỖNH NGỌC HAY	ĐƯỜNG 27/4	16.990	8.495	6.796
87	NGUYỄN HỒNG LAM	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	10.170	5.085	4.068
88	NGUYỄN HUỆ			28.710	14.355	11.484
89	NGUYỄN HỮU THỌ	QUỐC LỘ 51	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	37.290	18.645	14.916
90	NGUYỄN HỮU THỌ	CMT8	NGUYỄN VĂN LINH	28.710	14.355	11.484
91	NGUYỄN HỮU THỌ	NGUYỄN VĂN LINH	HÙNG VƯƠNG	16.990	8.495	6.796
92	NGUYỄN HỮU TRÍ (P. PHƯỚC HIỆP CŨ)	HUỖNH TÂN PHÁT	NGUYỄN HỮU THỌ	9.820	4.910	3.928
93	NGÔ TÁT TỐ (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS PHƯỚC HÙNG)	TRỌN ĐƯỜNG		10.960	5.480	4.384

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
94	NGUYỄN MẠNH HÙNG	NGUYỄN VĂN CỬ	HẸM 492 ĐIỆN BIÊN PHỦ	10.960	5.480	4.384
95	NGUYỄN MẠNH HÙNG	NGUYỄN VĂN CỬ	GIÁP ĐƯỜNG MÒN KP1, GIÁP HUYỆN LONG ĐIỀN CŨ	10.960	5.480	4.384
96	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TẮT THÀNH	10.170	5.085	4.068
97	NGUYỄN TẮT THÀNH	QUỐC LỘ 51	ĐIỆN BIÊN PHỦ	23.590	11.795	9.436
98	NGUYỄN TẮT THÀNH	ĐIỆN BIÊN PHỦ	HÙNG VƯƠNG (VÕ THỊ SÁU)	16.990	8.495	6.796
99	ĐƯỜNG 3/2 (TÊN CŨ: NGUYỄN TẮT THÀNH (NỘI DÀ))	HOÀNG DIỆU	GIÁP RANH XÃ TÂN HƯNG (CŨ)	16.990	8.495	6.796
100	NGUYỄN THÁI BÌNH	ĐOẠN ĐÃ THẨM NHỰA		10.960	5.480	4.384
101	NGUYỄN THÁI BÌNH	ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT CÒN LẠI		10.960	5.480	4.384
102	NGUYỄN THÀNH CHÂU			16.990	8.495	6.796
103	NGUYỄN THANH ĐĂNG	QUỐC LỘ 51	NGÃ 4 XÓM CÁT	37.290	18.645	14.916
104	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CMT8	PHẠM HÙNG	16.990	8.495	6.796
105	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẬN	12.380	6.190	4.952

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
106	NGUYỄN TRÃI			28.710	14.355	11.484
107	NGUYỄN VĂN CỪ	CMT8	CHỢ LONG TOÀN	28.710	14.355	11.484
108	NGUYỄN VĂN CỪ	CHỢ LONG TOÀN	VÕ THỊ SÁU	16.990	8.495	6.796
109	NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN THANH ĐĂNG	NGUYỄN TẮT THÀNH	19.170	9.585	7.668
110	NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN TẮT THÀNH	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	16.990	8.495	6.796
111	NGUYỄN VĂN TRỖI	27/4	NGUYỄN TẮT THÀNH	16.990	8.495	6.796
112	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN TẮT THÀNH	TRẦN HUY LIỆU	16.990	8.495	6.796
113	PHẠM HÙNG	TRẦN HÙNG ĐẠO	TRƯỜNG CHINH	28.710	14.355	11.484
114	PHẠM HỮU CHÍ			28.710	14.355	11.484
115	PHẠM NGỌC THẠCH (KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG QL56)	27/4	HÙNG VƯƠNG	16.990	8.495	6.796
116	PHẠM NGỌC THẠCH (KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG QL56)	HÙNG VƯƠNG	TRẦN HÙNG ĐẠO	13.580	6.790	5.432
117	PHẠM PHÚ THỨ	HUỲNH KHƯƠNG AN	PHẠM NGỌC THẠCH	10.960	5.480	4.384
118	PHẠM THIỀU			8.350	4.175	3.340
119	PHẠM VĂN BẠCH			8.350	4.175	3.340
120	PHẠM VĂN ĐỒNG	TRƯỜNG CHINH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	16.990	8.495	6.796

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
121	PHẠM VĂN ĐÔNG	CMT8	ĐIÊN BIÊN PHỦ	16.990	8.495	6.796
122	PHAN CHÂU TRINH (ĐƯỜNG PHÍA BẮC TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH TỈNH)	NGUYỄN TẮT THÀNH	PHẠM VĂN ĐÔNG	16.990	8.495	6.796
123	H2- PHAN CHÂU TRINH (ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ Ở CÔNG TY ĐỊA LỢI)	PHAN CHÂU TRINH	HẾT NHỰA	10.170	5.085	4.068
124	PHÂN LỘ LONG KIÊN					
125	H1 - NGUYỄN VĂN HƯỞNG	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	HẾT ĐƯỜNG TRÁI NHỰA	8.690	4.345	3.476
126	H3 - NGUYỄN VĂN HƯỞNG	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	NHÀ THỜ LONG KIÊN	8.350	4.175	3.340
127	H3 - NGUYỄN VĂN HƯỞNG	NHÀ THỜ LONG KIÊN	HẾT ĐƯỜNG TRÁI NHỰA	8.350	4.175	3.340
128	H1- TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN HƯNG ĐẠO	THÁI VĂN LUNG	8.350	4.175	3.340
129	H3- TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN HƯNG ĐẠO	NHÀ THỜ LONG KIÊN	8.350	4.175	3.340
130	PHI YẾN (A2 - TÁI ĐỊNH CƯ BẮC 55)	NGUYỄN VĂN LINH	HUYỄN TẤN PHÁT	10.170	5.085	4.068
131	QUỐC LỘ 51	CẦU CỎ MÂY	TRẠM THU PHÍ	16.990	8.495	6.796
132	QUỐC LỘ 51	TRẠM THU PHÍ	NGUYỄN HỮU THỌ, TRẦN XUÂN ĐỘ	19.170	9.585	7.668

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
133	QUỐC LỘ 51	NGUYỄN HỮU THỌ, TRẦN XUÂN ĐỘ	CÀU SÔNG DINH	24.200	12.100	9.680
134	TẠ QUANG BỬU			10.960	5.480	4.384
135	TẠ UYÊN (A4 - TÁI ĐỊNH CƯ BẮC 55)	NGUYỄN BÌNH	HUỖNH TẤN PHÁT	10.170	5.085	4.068
136	TÔ HIỆU (A3 - TÁI ĐỊNH CƯ BẮC 55)	NGUYỄN BÌNH	HUỖNH TẤN PHÁT	10.170	5.085	4.068
137	TÔ KÝ (P.PHUỐC TRUNG CŨ)	BẠCH ĐẰNG	NGÔ GIA TỰ	16.990	8.495	6.796
138	TÔN ĐỨC THẮNG	CMT8	TRẦN HƯNG ĐẠO	16.990	8.495	6.796
139	TÔN ĐỨC THẮNG (TĐC ĐÔNG QL56)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN TRỖI	13.580	6.790	5.432
140	TÔN ĐỨC THẮNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HẾT TUYẾN	16.990	8.495	6.796
141	TỈNH LỘ 44	RANH TRƯỜNG DẦU KHÍ TẠI VÒNG XOAY LONG TOÀN	GIÁP RANH LONG ĐẤT (VŨNG VẪN)	16.990	8.495	6.796
142	TRẦN CHÁNH CHIỂU	VÕ THỊ SÁU	PHẠM VĂN BẠCH	8.350	4.175	3.340
143	TRẦN ĐẠI NGHĨA	CMT8	NGUYỄN VĂN LINH	11.962	5.981	4.785
144	TRẦN HUY LIỆU	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÕ THỊ SÁU	13.580	6.790	5.432
145	TRẦN HƯNG	VÒNG XOAY	PHẠM HÙNG	16.990	8.495	6.796

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐẠO	XÓM CÁT				
146	TRẦN NGUYỄN ĐẢN (TĐC ĐÔNG QL56)	NGUYỄN HỒNG LAM	MỘNG HUÊ LẬU	10.170	5.085	4.068
147	TRẦN QUANG DIỆU			10.960	5.480	4.384
148	TRẦN XUÂN ĐỘ (P.PHƯỚC TRUNG)			16.990	8.495	6.796
149	TRƯỜNG ĐỊNH	ĐƯỜNG 27/4	HÙNG VƯƠNG	16.990	8.495	6.796
150	TRƯỜNG HÁN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG (ĐÁ TRÁI NHỰA)		11.930	5.965	4.772
151	TRƯỜNG VĨNH KÝ			28.710	14.355	11.484
152	TRƯỜNG CHINH	NGUYỄN HỮU THỌ	PHẠM VĂN ĐỒNG	19.490	9.745	7.796
153	TRƯỜNG CHINH	PHẠM VĂN ĐỒNG	TỈNH LỘ 44A	17.060	8.530	6.824
154	TÚ MỠ	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN VĂN LINH	13.580	6.790	5.432
155	TUỆ TỈNH			8.350	4.175	3.340
156	TUYẾN ĐƯỜNG NỘI NGUYỄN VĂN LINH – ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG VÀO HỒ KHU PHỐ 3)	NGUYỄN VĂN LINH	HẾT TUYẾN	10.960	5.480	4.384
157	TUYẾN ĐƯỜNG RANH ĐẤT NGÂN HÀNG	LÊ DUẬN	NGUYỄN TẮT THÀNH	19.170	9.585	7.668
158	UNG VĂN	PHẠM VĂN	VÕ VĂN TÀN	8.350	4.175	3.340

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHIÊM (P. LONG TOÀN CŨ)	BẠCH				
159	VĂN TIẾN DŨNG (P. PHƯỚC HUNG CŨ)	RANH XÃ TÂN HUNG (CŨ), PHƯỜNG PHƯỚC HUNG (CŨ)	MÔ XOÀI (ĐƯỜNG BÊN HÔNG TỈNH ĐỘI)	11.890	5.945	4.756
160	VÕ THỊ SÁU	HÙNG VƯƠNG	TRẦN HUNG ĐẠO	16.990	8.495	6.796
161	VÕ THỊ SÁU	TRẦN HUNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN CỬ	16.990	8.495	6.796
162	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN VĂN CỬ	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	16.990	8.495	6.796
163	VÕ VĂN TÂN			8.350	4.175	3.340
164	VÕ DUY NINH (P. LONG TOÀN CŨ)	VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG HIỆN HỮU	10.960	5.480	4.384
165	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG L1, L2, L3, L4 (DỰ ÁN NHÀ Ở HOÀN CẦU, P. PHƯỚC HUNG) CÓ MẶT CẮT (4-7-4)			10.170	5.085	4.068
166	CÁC THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP KÊNH MƯƠNG, KÊNH SONG SONG VỚI ĐƯỜNG CHÍNH NÊU TRÊN (THUỘC NHÀ NƯỚC QUẢN					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LÝ ĐƯỢC TÍNH KÈ TỪ VỊ TRÍ 1 VÀ CÓ HỆ SỐ BẰNG 0,9					
167	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:					
168	ĐẶNG THỊ MAI (ĐẶNG THAI MAI)	THÁI VĂN LUNG	NGUYỄN THÂN HIẾN	10.960	5.480	4.384
169	ĐOÀN THỊ ĐIỂM (NGÔ QUYỀN)	THÁI VĂN LUNG	NGUYỄN THÂN HIẾN	10.960	5.480	4.384
170	LÊ THỊ RIÊNG (BÙI THỊ XUÂN)	TRẦN HUY LIỆU	NGUYỄN THỊ THẬP	10.960	5.480	4.384
171	LÝ BAN (QH TP1)	ĐẶNG THỊ MAI	TRẦN HUY LIỆU	10.960	5.480	4.384
172	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	NGUYỄN TẮT THÀNH	NGUYỄN THỊ THẬP	10.840	5.420	4.336
173	NGUYỄN THÂN HIẾN (NGUYỄN VĂN THOẠI)	NGUYỄN TẮT THÀNH	TRẦN HUY LIỆU	10.840	5.420	4.336
174	NGUYỄN SIÊU (QH TP2)	TRẦN HUY LIỆU	HẾT TUYẾN	10.960	5.480	4.384
175	THÁI VĂN LUNG	NGUYỄN TẮT THÀNH	HẾT VỈA HÈ	10.960	5.480	4.384
176	THÁI VĂN LUNG	NGUYỄN TẮT THÀNH	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	10.960	5.480	4.384

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
177	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20:					
178	BÙI XUÂN PHÁI (NGUYỄN VIỆT XUÂN)	PHẠM NGỌC THẠCH	NGUYỄN CHÁNH SẮT	10.960	5.480	4.384
179	HUỖNH KHƯƠNG AN	ĐƯỜNG 27/4	PHẠM NGỌC THẠCH	11.930	5.965	4.772
180	LƯU CHÍ HIẾU	ĐƯỜNG 27/4	TRẦN KHÁNH DƯ	11.930	5.965	4.772
181	NGUYỄN CHÁNH SẮT (TÔN THẮT THUYẾT)	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỖNH KHƯƠNG AN	10.960	5.480	4.384
182	PHẠM PHÚ THỨ	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỖNH KHƯƠNG AN	10.960	5.480	4.384
183	PHAN VĂN HÓN	TÔN THẮT THUYẾT	HUỖNH KHƯƠNG AN	10.960	5.480	4.384
184	TẦN ĐÀ	HÙNG VƯƠNG	HUỖNH KHƯƠNG AN	11.930	5.965	4.772
185	TẶNG BẠT HỒ	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỖNH KHƯƠNG AN	10.960	5.480	4.384
186	TRẦN KHÁNH DƯ	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỖNH KHƯƠNG AN	10.960	5.480	4.384
187	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4:					
188	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TĐC 30-4			9.820	4.910	3.928

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
189	NGUYỄN THÁI HỌC	LÝ THÁI TÔ	LÊ VĂN DUYỆT	11.160	5.580	4.464
190	ĐƯỜNG N5 (LÝ THÁI TÔ)	PHẠM HÙNG	NGUYỄN THÁI HỌC	11.160	5.580	4.464
191	YÊN THỀ	PHẠM HÙNG	NGUYỄN THÁI HỌC	11.160	5.580	4.464
192	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ VĂN DUYỆT	PHAN THANH GIẢN	9.820	4.910	3.928
193	MẠC CHÍNH CHUNG	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ TUẤN KIỆT	9.820	4.910	3.928
194	LÊ TUẤN KIỆT	LÊ VĂN DUYỆT	PHAN THANH GIẢN	9.820	4.910	3.928
195	PHAN THANH GIẢN	PHẠM HÙNG	NGUYỄN THÁI HỌC	9.820	4.910	3.928
196	HÀ ĐỨC TRỌNG	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ TUẤN KIỆT	9.820	4.910	3.928
197	LÊ VĂN DUYỆT	PHẠM HÙNG	NGUYỄN THÁI HỌC	11.160	5.580	4.464
198	HỒ ĐẢN			9.820	4.910	3.928
199	HOÀNG TUỆ			9.820	4.910	3.928
200	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC HÙNG:					
201	ĐƯỜNG A2	ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ)	ĐƯỜNG B2	10.960	5.480	4.384
202	ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ)	NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐƯỜNG A2	10.960	5.480	4.384
203	ĐƯỜNG A	ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ)	ĐƯỜNG B2	10.170	5.085	4.068
204	ĐƯỜNG A1	ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ)	ĐƯỜNG B2	10.170	5.085	4.068

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
205	ĐƯỜNG B1	NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐƯỜNG A2	10.170	5.085	4.068
206	ĐƯỜNG B2	NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐƯỜNG A2	10.170	5.085	4.068

Phụ lục IV**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG 11B (XÃ HÒA LONG CŨ)	VÕ VĂN KIỆT	ĐOẠN CÓ VỈA HÈ	6.598	3.299	1.979
2	ĐƯỜNG 40	ĐOẠN KHÔNG CÓ VỈA HÈ	TỈNH LỘ 52	5.463	2.732	1.639
3	ĐƯỜNG 23	QUỐC LỘ 56	GIÁP RANH KHU DÂN CƯ LAN ANH	4.680	2.340	1.404
4	ĐƯỜNG 69 (SAU LUNG CHỢ HÒA LONG)	HƯỚNG LỘ 2	ĐƯỜNG SỐ 40	7.746	3.873	2.324
5	ĐƯỜNG SỐ 28 (ĐƯỜNG VÀO KHU TTCN HÒA LONG)	QUỐC LỘ 56	HẾT ĐOẠN CÓ VỈA HÈ	4.970	2.485	1.491
6	ĐƯỜNG SỐ 66 (ĐƯỜNG PHÍA TÂY TRƯỜNG MN LONG PHƯỚC, XÃ LONG PHƯỚC CŨ)	TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG SỐ 9	5.420	2.710	1.626
7	ĐƯỜNG SỐ 82 (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẦM NON LONG)		HẾT ĐOẠN CÓ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	XUYỀN, XÃ HÒA LONG CŨ)	HƯƠNG LỘ 2	VĨA HÈ	5.420	2.710	1.626
8	ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN CHÓ ĐUA	VÕ THỊ SÁU	HẾT NHỰA	7.366	3.683	2.210
9	ĐƯỜNG VÀO TRỤ SỞ KHU PHỐ 3	NGUYỄN MINH KHANH	ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN CHÓ ĐUA	7.366	3.683	2.210
10	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	KM 0	ĐẾN KM 226,69	5.420	2.710	1.626
11	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	TỪ KM 226,69	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	5.420	2.710	1.626
12	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 12	5.420	2.710	1.626
13	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	ĐƯỜNG PHÍA TÂY TRƯỜNG MẦM NON LONG PHƯỚC	ĐƯỜNG SỐ 110	5.420	2.710	1.626
14	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 12	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3	5.420	2.710	1.626
15	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 32	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3	5.420	2.710	1.626
16	ĐƯỜNG BÊN HÔNG ĐỊA ĐẠO	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG SỐ 105	5.420	2.710	1.626
17	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3 NỒI DÀI	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3	ĐƯỜNG SỐ 9	5.420	2.710	1.626
18	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 90	5.420	2.710	1.626

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NỐI DÀI					
19	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 73	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4	5.420	2.710	1.626
20	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 69	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG SỐ 10	5.420	2.710	1.626
21	ĐƯỜNG D5 NỐI DÀI	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3	ĐƯỜNG SỐ 74	5.420	2.710	1.626
22	ĐƯỜNG VÀO CHÙA KIÊN LINH			5.420	2.710	1.626
23	ĐƯỜNG SỐ 9	NGÃ 4 PHƯỚC HỮU	HƯƠNG LỘ 3 NỐI DÀI	5.604	2.802	1.681
24	HOÀNG HOA THÁM	HÙNG VƯƠNG	TRẦN PHÚ	11.995	5.998	3.599
25	HÙNG VƯƠNG	PHẠM NGỌC THẠCH	MÔ XOÀI	15.017	7.509	4.505
26	HÙNG VƯƠNG (XÃ HÒA LONG CŨ)	MÔ XOÀI	NGÃ 4 HÒA LONG	12.364	6.182	3.709
27	HƯƠNG LỘ 2	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	TIẾP GIÁP ĐƯỜNG SỐ 22	7.784	3.892	2.335
28	HƯƠNG LỘ 2	ĐƯỜNG 22	HẾT ĐOẠN KHÔNG CÓ VỈA HÈ	6.555	3.278	1.967
29	HƯƠNG LỘ 3	ĐOẠN CÓ VỈA HÈ		7.784	3.892	2.335
30	HƯƠNG LỘ 8	TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG SỐ 1	6.555	3.278	1.967
31	HƯƠNG LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	4.950	2.475	1.485
32	KHA VẠN CÂN	VÕ VĂN KIỆT	TRẦN PHÚ	10.512	5.256	3.154
33	LƯƠNG THỂ VINH			10.512	5.256	3.154

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	MÔ XOÀI (XÃ HÒA LONG CŨ - ĐƯỜNG BÊN HÔNG TỈNH ĐỘI)	HÙNG VƯƠNG	RANH XÃ HÒA LONG CŨ, PHƯỜNG PHƯỚC HUNG CŨ	9.295	4.648	2.789
35	NGUYỄN LÂN	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	12.030	6.015	3.609
36	NGUYỄN MINH KHANH	VÕ THỊ SÁU	HẾT ĐƯỜNG NHỰA	10.521	5.261	3.156
37	NGUYỄN KHOA ĐĂNG	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	NGUYỄN PHÚC CHU	10.521	5.261	3.156
38	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN LÂN	12.030	6.015	3.609
39	QUỐC LỘ 56	NGÃ 4 HÒA LONG	ĐƯỜNG SỐ 3	7.791	3.896	2.337
40	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 13	6.600	3.300	1.980
41	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG SỐ 13	GIÁP CHÂU ĐỨC	4.943	2.472	1.483
42	TỈNH LỘ 52	NGÃ 4 HÒA LONG	ĐƯỜNG SỐ 45	7.791	3.896	2.337
43	TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG SỐ 45	RANH XÃ HÒA LONG, LONG PHƯỚC CŨ	6.600	3.300	1.980
44	TỈNH LỘ 52	RANH XÃ HÒA LONG, LONG PHƯỚC	ĐƯỜNG VÀO ĐỊA ĐẠO LONG PHƯỚC	7.782	3.891	2.335
45	TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG VÀO ĐỊA ĐẠO LONG PHƯỚC	HẾT ĐỊA PHẬN XÃ LONG PHƯỚC CŨ	5.449	2.725	1.635
46		NGÃ 4 HÒA	HẾT ĐỊA PHẬN XÃ HÒA LONG			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRẦN PHÚ	LONG	CŨ	7.791	3.896	2.337
47	TRẦN PHÚ	VÕ THỊ SÁU	HẾT ĐỊA PHẬN PHƯỜNG LONG TÂM CŨ	10.483	5.242	3.145
48	TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56	QUỐC LỘ 56	GIÁP RANH PHƯỜNG LONG HƯƠNG	7.791	3.896	2.337
49	VÕ THỊ SÁU	HÙNG VƯƠNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	16.211	8.106	4.863
50	VÕ THỊ SÁU	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN CŨ	16.211	8.106	4.863
51	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN VĂN CŨ	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	16.211	8.106	4.863
52	VÕ VĂN KIỆT	RANH PHƯỜNG LONG TÂM CŨ, XÃ HÒA LONG CŨ	HƯƠNG LỘ 2	15.805	7.903	4.742
53	VÕ VĂN KIỆT	VÕ THỊ SÁU	RANH PHƯỜNG LONG TÂM CŨ, XÃ HÒA LONG CŨ	27.516	13.758	8.255
54	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG DỰ ÁN KHU HƯNG VIỆT CÓ MẶT CẮT (4-7-4) (P. LONG TÂM CŨ)			10.483	5.242	3.145
55	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG (ĐƯỜNG ĐẤT) CÓ CHIỀU					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			4.240	2.120	1.272
56	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÃ ĐƯỢC TRÁI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			3.770	1.885	1.131
57	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÃ ĐƯỢC TRÁI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			4.711	2.356	1.413
58	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG TRONG KHU DÂN CƯ GÒ CÁT					
59	CAO TRIỀU PHÁT			10.494	5.247	3.148
60	CHU VĂN AN	LÊ HỮU TRÁC	HÙNG VƯƠNG	10.494	5.247	3.148
61	PHAN BÁ VÀNH (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GD1)	KHU TÁI ĐỊNH CƯ GÒ CÁT 6	TRỌN ĐƯỜNG (TRÁI NHỰA)	10.494	5.247	3.148
62	PHAN KẾ TOẠI (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GD2)	KHU TÁI ĐỊNH CƯ GÒ CÁT 6	TRỌN ĐƯỜNG (TRÁI NHỰA)	10.494	5.247	3.148
63	ĐÔNG HỒ (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GD3)	KHU TÁI ĐỊNH CƯ GÒ CÁT 6	TRỌN ĐƯỜNG (TRÁI NHỰA)	10.494	5.247	3.148

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	HÀ HUY GIÁP			10.494	5.247	3.148
65	HÀN MẶC TỬ (LÊ VĂN LƯƠNG)	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	PHAN BỘI CHÂU	10.494	5.247	3.148
66	NGUYỄN CAO	NGUYỄN PHÚC CHU	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	10.494	5.247	3.148
67	KHA VẠN CÂN	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	LÊ HỮU TRÁC	10.494	5.247	3.148
68	KỶ ĐỒNG	THÍCH THIỆN CHIỂU	CAO TRIỀU PHÁT	10.494	5.247	3.148
69	LÊ CHÂN (GN3)	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	VÕ VĂN KIẾT	10.494	5.247	3.148
70	LÊ HỮU TRÁC (ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TUYÊN GÒM ĐƯỜNG HỒ ĐẮC DI (CŨ), ĐƯỜNG HOÀI THANH (CŨ))	LÊ CHÂN	CHU VĂN AN	10.494	5.247	3.148
71	LÊ LONG VÂN			10.494	5.247	3.148
72	LÊ VĂN HỮU			10.494	5.247	3.148
73	LƯU HỮU PHƯỚC	NGUYỄN PHÚC CHU	LÊ HỮU TRÁC	10.494	5.247	3.148
74	NGUYỄN HUỲNH ĐỨC	THÍCH THIỆN CHIỂU	HOÀNG HOA THẨM	10.494	5.247	3.148
75	NGUYỄN HỮU HUÂN	NGUYỄN PHÚC CHU	LÊ HỮU TRÁC	10.494	5.247	3.148
76	NGUYỄN HỮU TIẾN			10.494	5.247	3.148
77	NGUYỄN PHÚC CHU	VÕ THỊ SÁU	HOÀNG HOA THẨM	10.494	5.247	3.148
78	NGUYỄN PHÚC CHU	NGUYỄN HỮU HUÂN	CHU VĂN AN	10.494	5.247	3.148

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	NGUYỄN TRỌNG QUẢN	HOÀNG HOA THẨM	CHU VĂN AN	10.494	5.247	3.148
80	NGUYỄN VĂN NGUYỄN			10.494	5.247	3.148
81	PHAN ANH	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	VÕ VĂN KIỆT	10.494	5.247	3.148
82	PHAN BỘI CHÂU			10.494	5.247	3.148
83	THÍCH THIÊN CHIỀU	NGUYỄN PHÚ CHU	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	10.494	5.247	3.148
84	THÍCH THIÊN CHIỀU	NGUYỄN HỮU TIẾN	LÊ HỮU TRÁC (HỒ ĐẮC DI CŨ)	10.494	5.247	3.148
85	TRINH HOÀI ĐỨC	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	NGUYỄN TRỌNG QUÂN	10.494	5.247	3.148
86	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG TRUNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2					
87	ĐẶNG THÁI THÂN	NGUYỄN THÁI HỌC	KHA VĂN CÂN	8.399	4.200	2.520
88	HỒ THÀNH BIÊN (ÔNG ÍCH KHIÊM)	HOÀNG HOA THẨM	NGUYỄN LÂN	8.399	4.200	2.520
89	HUỖNH MÃN ĐẠT	TRẦN PHÚ	LÝ CHÍ THẮNG	8.399	4.200	2.520
90	LÊ ANH XUÂN (NGUYỄN TRUNG TRỰC)	XUÂN DIỆU	NGUYỄN LÂN	8.399	4.200	2.520
91	LÝ CHÍ THẮNG (PHẠM PHÚ THÚ)	HOÀNG HOA THẨM	PHÙNG HÙNG	8.399	4.200	2.520
92	MAI HẮC ĐỀ	VÕ VĂN KIỆT	THIẾU SƠN	8.399	4.200	2.520

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
93	NAM CAO	HOÀNG HOA THÁM	HUỖNH MÃN ĐẠT	8.399	4.200	2.520
94	NGUYỄN BIỂU	HOÀNG HOA THÁM	KHA VẠN CÂN	8.399	4.200	2.520
95	NGUYỄN CHÍCH	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN TRỰC	8.399	4.200	2.520
96	NGUYỄN HIỀN	TRẦN PHÚ	NAM CAO	8.399	4.200	2.520
97	NGUYỄN QUYỀN	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐẶNG THÁI THÂN	8.399	4.200	2.520
98	NGUYỄN THÁI HỌC	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN LÂN	10.495	5.248	3.149
99	NGUYỄN TRỰC	XUÂN DIỆU	KHA VẠN CÂN	8.399	4.200	2.520
100	NGUYỄN XÍ	HOÀNG HOA THÁM	HUỖNH MÃN ĐẠT	8.399	4.200	2.520
101	NHẤT CHI MAI	HỒ THÀNH BIÊN	TRẦN PHÚ	8.399	4.200	2.520
102	PHÙNG HÙNG	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐẶNG THÁI THÂN	8.399	4.200	2.520
103	THIỆU SON	XUÂN DIỆU	KHA VẠN CÂN	8.399	4.200	2.520
104	XUÂN DIỆU (LÝ NAM ĐỀ)	VÕ VĂN KIẾT	LÝ CHÍNH THẮNG	10.494	5.247	3.148
105	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG DỰ ÁN BARIMEX (CŨ) NAY THUỘC CÔNG TY DIC 4 (PHƯỜNG LONG TÂM CŨ)					
106	HỒ TÙNG MẬU	TRỌN ĐƯỜNG		10.494	5.247	3.148
107	HOÀNG XUÂN NHỊ (HOÀNG XUÂN NGHỊ)	TRỌN ĐƯỜNG		10.494	5.247	3.148

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
108	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LONG					
109	N4	HƯƠNG LỘ 2	TRẦN PHÚ	7.722	3.861	2.317
110	D5	N1	N6	6.567	3.284	1.970
111	D1	N1	N6	5.420	2.710	1.626
112	D2	N1	N6	5.420	2.710	1.626
113	D3	N1	N6	5.420	2.710	1.626
114	D6	N2	N6	5.420	2.710	1.626
115	D7	D8	N6	5.420	2.710	1.626
116	D8	N1	D7	5.420	2.710	1.626
117	N1	D1	D8	5.420	2.710	1.626
118	N2	D2	D8	5.420	2.710	1.626
119	N3	D1	D7	5.420	2.710	1.626
120	N3A	D3	D6	5.420	2.710	1.626
121	N5	D2	D6	5.420	2.710	1.626
122	N6	D1	D7	5.420	2.710	1.626
123	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẮC HƯƠNG LỘ 10					
124	LÊ LONG VÂN	TRẦN PHÚ	NGUYỄN THÁI HỌC	10.498	5.249	3.149
125	NGUYỄN MINH KHANH	HOÀNG HOA THẨM	LÊ LONG VÂN	10.498	5.249	3.149
126	NGUYỄN THÁI HỌC	HOÀNG HOA THẨM	LÊ LONG VÂN	9.761	4.881	2.928
127	BÙI DƯƠNG LỊCH	HOÀNG HOA THẨM	ĐẶNG XUÂN BẢO	9.451	4.726	2.835

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
128	ĐẶNG PHÚC THÔNG	LÊ LONG VÂN	NGUYỄN BÁ PHÁT	9.451	4.726	2.835
129	HÀ VĂN LAO	LÊ LONG VÂN	NGUYỄN BÁ PHÁT	9.451	4.726	2.835
130	LƯƠNG HỮU KHÁNH	HOÀNG HOA THÁM	HUỶNH BÁ CHÁNH	9.451	4.726	2.835
131	NGUYỄN BÁ PHÁT	LƯƠNG HỮU KHÁNH	BÙI DƯƠNG LỊCH	9.451	4.726	2.835
132	ĐẶNG XUÂN BẢO	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐẶNG PHÚC THÔNG	9.451	4.726	2.835
133	HUỶNH BÁ CHÁNH	TRẦN PHÚ	HÀ VĂN LAO	9.451	4.726	2.835
134	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CỬ LONG TÂM					
135	ĐƯỜNG D1	HOÀNG HOA THÁM	KHA VẠN CÂN	10.494	5.247	3.148

Phụ lục IV**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH GIÃ	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRƯỜNG TẤN BỬU	11.980	5.990	4.792
2	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TÔ NGUYỆT ĐÌNH	CẦU LONG HƯƠNG	29.520	14.760	11.808
3	CÁNH ĐỒNG ĐON	LÊ TRỌNG TẤN	GIÁP HÒA LONG	8.800	4.400	3.520
4	CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU	LÊ TRỌNG TẤN	GIÁP HÒA LONG	8.800	4.400	3.520
5	ĐỖ NHUẬN (ĐƯỜNG PHÍA TÂY CHỢ KIM DINH)	QUỐC LỘ 51	TRỊNH ĐÌNH THẢO	11.000	5.500	4.400
6	ĐOẠN ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MÂM NON VÀNH KHUYÊN	PHAN VĂN TRỊ	CUỐI ĐƯỜNG LÀ TRƯỜNG MÂM NON VÀNH KHUYÊN	9.100	4.550	3.640
7	DUY TÂN VÀ ĐƯỜNG TRONG TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI PHƯỜNG LONG HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.470	6.235	4.988
8	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY	QUỐC LỘ 51	HẾT ĐƯỜNG NHỰA	11.980	5.990	4.792

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐIÊN BÀ RỊA					
9	HÀM NGHI	LÊ TRỌNG TẤN	HẾT ĐƯỜNG NHỰA	8.800	4.400	3.520
10	HOÀNG DIỆU	CẦU MÁY NƯỚC	NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI	10.600	5.300	4.240
11	HOÀNG VIỆT	CMT8	HẾT ĐOẠN ĐƯỜNG MỚI LÀM	12.470	6.235	4.988
12	HÈM 239 (PHAN VĂN TRỊ) (TÊN CŨ: HUỖNH KHƯƠNG NINH)	PHAN VĂN TRỊ	GIÁP PHƯỜNG TẤN HẢI	11.000	5.500	4.400
13	LÊ ĐẠI HÀNH	PHAN VĂN TRỊ	TRỊNH ĐÌNH THẢO	11.000	5.500	4.400
14	LÊ TRỌNG TẤN	NGUYỄN HỮU CẢNH	MỐC ĐỊA GIỚI XÃ TÂN HƯNG -CHÂU PHA 02 X.I	10.600	5.300	4.240
15	LÊ TRỌNG TẤN	MỐC ĐỊA GIỚI XÃ TÂN HƯNG -CHÂU PHA 02 X.I	GIÁP CHÂU PHA	10.610	5.305	4.244
16	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRƯỜNG PHÚC PHAN	12.470	6.235	4.988
17	NGUYỄN AN NINH NỐI DÀI	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRƯỜNG TẤN BỬU	12.470	6.235	4.988
18	NGUYỄN CƯ TRINH	CMT8	NGUYỄN AN NINH	12.300	6.150	4.920
19	NGUYỄN CƯ TRINH	NGUYỄN AN NINH	PHAN ĐĂNG LƯU	12.470	6.235	4.988
20	NGUYỄN HỮU CẢNH	QUỐC LỘ 51	SUỐI LỒ Ò	12.470	6.235	4.988

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	NGUYỄN HỮU CẢNH (THUỘC XÃ TÂN HƯNG CŨ)	SUỐI LÒ Ò	ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN	8.800	4.400	3.520
22	NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI	LÊ TRỌNG TÂN	QUỐC LỘ 56	8.800	4.400	3.520
23	NGUYỄN LỘ TRẠCH	NGUYỄN HỮU CẢNH	VÕ NGỌC CHÂN	12.470	6.235	4.988
24	NGUYỄN TẮT THÀNH (NỐI DÀI)	RANH XÃ TÂN HƯNG	TUYẾN TRÁNH QL56	8.800	4.400	3.520
25	PHAN ĐĂNG LƯU	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN HỮU CẢNH	17.140	8.570	6.856
26	PHAN VĂN TRỊ (ĐƯỜNG VÀO KCN KHÍ THẬP ÁP)	QUỐC LỘ 51	HẾT NHỰA	11.980	5.990	4.792
27	PHAN VĂN TRỊ (SỐ 5 CŨ)	QUỐC LỘ 51	TRỊNH ĐÌNH THẢO	11.000	5.500	4.400
28	PHAN VĂN TRỊ (SỐ 5 CŨ)	TRỊNH ĐÌNH THẢO	TUYẾN TRÁNH QL56	9.100	4.550	3.640
29	PHAN XÍCH LONG (GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HẢI VÀ PHƯỜNG LONG HƯƠNG MỚI)	QUỐC LỘ 51	TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56	9.100	4.550	3.640
30	QUỐC LỘ 51	NGÃ 3 HÒA TÁNG (NGUYỄN HỮU CẢNH)	GIÁP PHƯỜNG TÂN HẢI	17.140	8.570	6.856
31	QUỐC LỘ 51	CẦU SÔNG	NGUYỄN HỮU	17.140	8.570	6.856

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		DINH	CÁNH			
32	QUỐC LỘ 51	TÔ NGUYỆT ĐÌNH	NGUYỄN HỮU CÁNH	17.140	8.570	6.856
33	QUY HOẠCH N2	LÊ TRỌNG TÂN	NGUYỄN HỮU CÁNH NỐI DÀI	8.800	4.400	3.520
34	RẠCH GÂM XOÀI MÚT	QUỐC LỘ 51	TRỊNH ĐÌNH THẢO	9.480	4.740	3.792
35	TÔ NGUYỆT ĐÌNH	QUỐC LỘ 51	NGUYỄN AN NINH	12.300	6.150	4.920
36	TRẦN XUÂN SOẠN (CÁNH ĐÔNG MẮT MÈO)	CMT8	QUỐC LỘ 51	12.300	6.150	4.920
37	TRỊNH ĐÌNH THẢO	RẠCH GÂM XOÀI MÚT	PHAN VĂN TRỊ	13.360	6.680	5.344
38	TRỊNH ĐÌNH THẢO (ĐƯỜNG BÊN HÔNG NÚI ĐỨC MẸ)	RẠCH GÂM XOÀI MÚT	TRƯƠNG TÂN BỬU	9.480	4.740	3.792
39	TRƯƠNG CÔNG QUYỀN (ĐƯỜNG SỐ 22-PHÍA ĐÔNG CHỢ KIM DINH)	QUỐC LỘ 51	TRỊNH ĐÌNH THẢO	11.000	5.500	4.400
40	TRƯƠNG PHÚC PHAN			12.300	6.150	4.920
41	TRƯƠNG TÂN BỬU	QUỐC LỘ 51	TRỊNH ĐÌNH THẢO	9.480	4.740	3.792
42	TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56	QUỐC LỘ 56	GIÁP RANH PHƯỜNG LONG HƯƠNG	10.900	5.450	4.360

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			CŨ			
43	TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56	GIÁP RANH PHƯỜNG LONG HƯƠNG CŨ	HẾT ĐỊA PHẬN PHƯỜNG KIM DINH CŨ	12.300	6.150	4.920
44	VĂN TIẾN DŨNG (XÃ TÂN HƯNG CŨ)	LÊ TRỌNG TẤN	RANH XÃ TÂN HƯNG, PHƯỜNG PHƯỚC HƯNG CŨ	10.600	5.300	4.240
45	VÕ NGỌC CHÂN	PHAN ĐĂNG LƯU	HOÀNG DIỆU	9.850	4.925	3.940
46	VÕ NGỌC CHÂN	CMT8	NGUYỄN AN NINH	12.300	6.150	4.920
47	VÕ NGỌC CHÂN	NGUYỄN AN NINH	PHAN ĐĂNG LƯU	11.980	5.990	4.792
48	VŨ TRỌNG PHỤNG (CÁNH ĐÔNG MẮT MÈO)	HOÀNG VIỆT	NGÔ VĂN TỊNH	12.300	6.150	4.920
49	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN (ĐƯỜNG ĐẤT) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			4.240	2.120	1.696
50	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRÁI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG			3.770	1.885	1.508

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M					
51	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			4.711	2.356	1.884
52	CÁC THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP KÊNH MƯƠNG, KÊNH SONG SONG VỚI ĐƯỜNG CHÍNH (THUỘC NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ) ĐƯỢC TÍNH KỂ TỪ VỊ TRÍ 1 VÀ CÓ HỆ SỐ BẰNG 0,9					
53	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG MẮT MÈO:					
54	TRẦN QUỐC TOÀN (ĐƯỜNG GOM QL51)	TRỌN ĐƯỜNG		17.140	8.570	6.856

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
55	TỔNG DUY TÂN (ĐƯỜNG SONG SONG VỚI TRẦN QUỐC TOẢN)	TRẦN XUÂN SOẠN	VÕ TRƯỜNG TOẢN (ĐƯỜNG GOM QL51)	12.300	6.150	4.920
56	VÕ TRƯỜNG TOẢN	TRẦN QUỐC TOẢN	VŨ TRỌNG PHỤNG	12.300	6.150	4.920
57	VÕ TRƯỜNG TOẢN	VŨ TRỌNG PHỤNG	HẾT ĐOAN ĐƯỜNG MỚI LÀM	12.470	6.235	4.988
58	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KIM DINH:					
59	ĐƯỜNG D1	TRỊNH ĐÌNH THẢO	ĐƯỜNG N1	8.971	4.486	3.588
60	ĐƯỜNG D2	TRỊNH ĐÌNH THẢO	ĐƯỜNG N1	8.971	4.486	3.588
61	ĐƯỜNG N1	TRỌN ĐƯỜNG		8.971	4.486	3.588
62	ĐƯỜNG N2	ĐƯỜNG D2	RẠCH GẦM XOÀI MÚT (NỐI DÀI)	8.971	4.486	3.588
63	RẠCH GẦM XOÀI MÚT (NỐI DÀI)	TRỊNH ĐÌNH THẢO	ĐƯỜNG N1	8.971	4.486	3.588
64	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG HƯƠNG:					
65	ĐƯỜNG NGUYỄN PHƯỚC TÂN	VÕ NGỌC CHẤN	TRƯƠNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	ĐƯỜNG SƯƠNG NGUYỆT ANH	VÕ NGỌC CHÂN	TRƯỜNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
67	ĐƯỜNG TRƯỜNG PHÚC PHAN	NGUYỄN PHƯỚC TẤN	TRƯỜNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
68	ĐƯỜNG D1	NGUYỄN PHƯỚC TẤN	TRƯỜNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
69	ĐƯỜNG D2	NGUYỄN PHƯỚC TẤN	TRƯỜNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
70	ĐƯỜNG D3	NGUYỄN PHƯỚC TẤN	TRƯỜNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
71	ĐƯỜNG D4	NGUYỄN PHƯỚC TẤN	TRƯỜNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
72	ĐƯỜNG D5	NGUYỄN PHƯỚC TẤN	TRƯỜNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
73	ĐƯỜNG D6	NGUYỄN PHƯỚC TẤN	TRƯỜNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
74	ĐƯỜNG N1	VÕ NGỌC CHÂN	ĐƯỜNG D6	9.850	4.925	3.940
75	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG:					
76	N1	NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI	D4	8.800	4.400	3.520
77	N2	D2	D5	8.800	4.400	3.520
78	N3	D3	D4	8.800	4.400	3.520
79	N4	NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI	D2	8.800	4.400	3.520
80	D1	N4	N1	8.800	4.400	3.520

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
81	D2	HOÀNG DIỆU	N1	8.800	4.400	3.520
82	D3	HOÀNG DIỆU	N1	8.800	4.400	3.520
83	D4	HOÀNG DIỆU	N1	8.800	4.400	3.520
84	D5	N3	N1	8.800	4.400	3.520
85	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG NHÂN			8.800	4.400	3.520
86	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ PHƯỚC SƠN			9.850	4.925	3.940

Phụ lục IV**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH MAI	NGÔ QUYỀN	PHAN BỘI CHÂU	12.510	6.255	5.004
2	ĐỘC LẬP (QUỐC LỘ 51 CŨ)			23.760	11.880	9.504
3	ĐƯỜNG QUY HOẠCH 8A KHU DÂN CƯ NGỌC HÀ	QUỐC LỘ 51 (ĐƯỜNG ĐỘC LẬP)	PHẠM HỮU CHÍ	12.510	6.255	5.004
4	ĐƯỜNG 12 NỐI 13	LÊ LỢI	NGUYỄN CHÍ THANH	10.366	5.183	4.146
5	HOÀNG DIỆU (QUY HOẠCH SỐ 3)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
6	HOÀNG HOA THÁM (QUY HOẠCH ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ NGỌC HÀ)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
7	HOÀNG VIỆT (QUY HOẠCH SỐ 7 CŨ)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
8	HUỶNH THỨC KHÁNG (QUY		ĐƯỜNG VÀNH ĐAI KHU TÁI			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HOẠCH ĐƯỜNG SỐ 25)	QUỐC LỘ 51	ĐỊNH CƯ 25 HA	12.510	6.255	5.004
9	HUYỀN TỈNH CỬA (QUY HOẠCH G CŨ)	NGÔ QUYỀN	PHAN BỘI CHÂU	12.510	6.255	5.004
10	LÊ DUẨN (QUY HOẠCH SỐ 26)	QUỐC LỘ 51	RANH KHU TĐC 25HA	12.510	6.255	5.004
11	LÊ DUẨN (QUY HOẠCH SỐ 26)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
12	LÊ LỢI (QUY HOẠCH SỐ 12)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
13	LÊ LỢI (QUY HOẠCH SỐ 12)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG	12.510	6.255	5.004
14	LÊ QUÝ ĐÔN (QUY HOẠCH SỐ 2)	BẠCH MAI	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
15	NGÔ QUYỀN (QUY HOẠCH SỐ 1)	BẠCH MAI	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
16	NGUYỄN CHÍ THANH (QUY HOẠCH SỐ 13)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
17	NGUYỄN CƯ TRINH (QUY		HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HOẠCH SỐ 4 CŨ)	QUỐC LỘ 51	VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
18	NGUYỄN DU	NGUYỄN TẮT THÀNH	NGUYỄN CHÍ THANH	12.510	6.255	5.004
19	NGUYỄN HUỆ (CHINFON CŨ)	QUỐC LỘ 51	RANH KCN PM 1	15.350	7.675	6.140
20	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (QUY HOẠCH SỐ 10)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
21	NGUYỄN TRÃI (QUY HOẠCH SỐ 11)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
22	NGUYỄN TRÃI (QUY HOẠCH SỐ 11)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG	12.510	6.255	5.004
23	NGUYỄN TẮT THÀNH	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
24	NGUYỄN TẮT THÀNH	ĐƯỜNG P	ĐƯỜNG R - LÊ THÁNH TÔN	12.510	6.255	5.004
25	NGUYỄN VĂN LINH (ĐƯỜNG CHÍNH VÀO CẢNG BÀ RIA SERECE CŨ)	QUỐC LỘ 51	NGÃ 3 NHÀ MÁY THÉP VINAKYOEI (ĐƯỜNG 1B)	14.386	7.193	5.754
26	PHẠM HỮU CHÍ (QUY HOẠCH F)	NGÔ QUYỀN	PHAN BỘI CHÂU	12.510	6.255	5.004
27			NGUYỄN VĂN LINH (ĐƯỜNG			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHẠM NGỌC THẠCH	LÊ LỢI (QH SỐ 12)	CHÍNH VÀO CẢNG BÀ RỊA SERECE CŨ)	12.510	6.255	5.004
28	PHẠM VĂN ĐỒNG (QUY HOẠCH SỐ 27 CŨ)	QUỐC LỘ 51	RANH KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25HA	12.510	6.255	5.004
29	PHAN BỘI CHÂU (QUY HOẠCH SỐ 8)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY (ĐƯỜNG 1B)	12.510	6.255	5.004
30	PHAN CHÂU TRINH (VÀO NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CŨ)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN	16.661	8.331	6.664
31	TÔN ĐỨC THẮNG (QUY HOẠCH SỐ 15)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG	12.700	6.350	5.080
32	TÔN THẮT TÙNG (VẠN HẠNH CŨ)	QUỐC LỘ 51	LÊ THÁNH TÔN	15.550	7.775	6.220
33	TÔN THẮT TÙNG (VẠN HẠNH CŨ)	LÊ THÁNH TÔN	HẾT TUYẾN	11.057	5.529	4.423
34	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUỐC LỘ 51 (VÀO KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ MỸ I)	RANH KCN PHÚ MỸ 1	16.661	8.331	6.664
35			HẾT TUYẾN ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT (HẾT RANH DỰ ÁN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG 81)	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG NỘI TIẾP ĐƯỜNG QUY HOẠCH 81 ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH)	15.000	7.500	6.000
36	LƯU CHÍ HIỆU (ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG 81) CŨ)	TRƯỜNG CHINH	RANH GIỚI XÃ TÓC TIÊN CŨ	12.450	6.225	4.980
37	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ VÀ ĐƯỜNG VIÊN KHÁC THUỘC KHU TTMM PHÚ MỸ			14.900	7.450	5.960
38	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG LÒNG ĐƯỜNG TỪ 4M TRỞ LÊN			7.337	3.669	2.935
39	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỢC TRẢI NHỰA CÓ CHIỀU RỘNG			12.700	6.350	5.080

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỪ 4M TRỞ LÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 (ĐƯỜNG ĐỘC LẬP)					
40	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ VÀ ĐƯỜNG VIÊN KHÁC THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25HA PHƯỜNG PHÚ MỸ, 44HA PHƯỜNG PHÚ MỸ, 15 HA PHƯỜNG PHÚ MỸ, 37HA PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ KHU DÂN CƯ ĐỢT ĐẦU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ (22HA), KHU TÁI ĐỊNH CƯ 26,5HA MỸ XUÂN, 5,6HA MỸ XUÂN VÀ KHU DÂN CƯ ATA			8.766	4.383	3.506
41	ĐƯỜNG PHÍA BẮC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 44HA			9.450	4.725	3.780
42	ĐƯỜNG PHÍA ĐÔNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 44HA			9.450	4.725	3.780

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
43	ĐƯỜNG R - LÊ THÁNH TÔN	KHU TÁI ĐỊNH CƯ 15HA	TRẦN HƯNG ĐẠO	12.510	6.255	5.004
44	ĐƯỜNG Q - LÝ THƯỜNG KIẾT			12.510	6.255	5.004
45	ĐƯỜNG QH 80	QL 51	ĐƯỜNG BẮC KHU TĐC 44HA	13.381	6.691	5.352
46	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (ĐƯỜNG P)	TRƯỜNG CHINH	HẾT RANH P. PHÚ MỸ	13.381	6.691	5.352
47	ĐÀO DUY ANH (ĐƯỜNG B KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ, PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (ĐƯỜNG QH 80)	RANH GIỚI PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ	9.450	4.725	3.780
48	HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG 8A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	9.501	4.751	3.800
49	HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG QH 8A CHỢ MỸ THANH NÓI DÀI)	ĐƯỜNG TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG ĐÀO DUY ANH (ĐƯỜNG B KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ, PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	9.501	4.751	3.800
50			ĐƯỜNG A KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG 8A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	(RANH THEO DỰ ÁN ĐÀ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT)	9.501	4.751	3.800
51	TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ, PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA BẮC ĐÀ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT	8.007	4.004	3.203
52	TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A NỘI DÀI QH8B)	ĐƯỜNG HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG 8A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ	8.007	4.004	3.203
53	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	QUỐC LỘ 51	NGÃ BA ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯƠNG - CHÂU PHA VÀ ĐƯỜNG HẮC DỊCH ĐI SÔNG XOÀI (THEO RANH ĐƯỜNG H NỘI DÀI ĐÀ HOÀN THÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT)	11.601	5.801	4.640
54	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	ĐOẠN CÒN LẠI	RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI CŨ	9.071	4.536	3.628
55	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - TÓC TIÊN	QUỐC LỘ 51	RANH GIỚI GIỮA XÃ TÓC TIÊN CŨ VÀ PHƯỜNG MỸ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			XUÂN CŨ	7.143	3.572	2.857
56	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - TÓC TIỀN	RANH GIỚI GIỮA XÃ TÓC TIỀN CŨ VÀ PHƯỜNG HẮC DỊCH	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIỀN - CHÂU PHA (PHƯỜNG HẮC DỊCH)	7.143	3.572	2.857
57	ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP B1-TIỀN HÙNG	ĐƯỜNG VÀO KCN MỸ XUÂN B1	ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ MÁY BOOMIN VINA	7.300	3.650	2.920
58	ĐƯỜNG HÀ HUY TẬP	QUỐC LỘ 51	RANH KCN MỸ XUÂN B1	9.501	4.751	3.800
59	ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ MÁY BOOMIN VINA	ĐƯỜNG VÀO KCN B1 TIỀN HÙNG	HẾT TUYẾN	7.300	3.650	2.920
60	NGUYỄN HUỆ (CHINFON CŨ)	QUỐC LỘ 51	RANH KCN PHÚ MỸ 1	16.661	8.331	6.664
61	QUỐC LỘ 51 (PHƯỜNG MỸ XUÂN (CŨ))	RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ (CŨ)	GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI	14.256	7.128	5.702
62	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỖ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG PHÚ MỸ, PHƯỜNG MỸ XUÂN (CŨ)			9.504	4.752	3.802
63	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			5.666	2.833	2.266
64	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			6.653	3.327	2.661
65	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			5.146	2.573	2.058
66	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			5.666	2.833	2.266

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG 81), PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ VÀ XÃ TÓC TIÊN CŨ	11.878	5.939	4.751
68	ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO (ĐOẠN THI CÔNG MỚI THUỘC PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO (ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 51	NGÃ BA ĐƯỜNG HẮC DỊCH – BÀU PHƯỢNG – CHÂU PHA VÀ ĐƯỜNG HẮC DỊCH ĐI SÔNG XOÀI (THEO RANH ĐƯỜNG H NÓI DÀI ĐÃ HOÀN THÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT)) ĐẾN RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI CŨ	10.366	5.183	4.146
69	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG HẮC DỊCH – TÓC TIÊN – CHÂU PHA	7.300	3.650	2.920
70	ĐƯỜNG VÀO CỤM CÔNG NGHIỆP – TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP HẮC DỊCH	ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH	8.007	4.004	3.203
71	ĐƯỜNG LIÊN CẢNG CÁI MÉP – THỊ VẢI	ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP) - ĐOẠN CÒN LẠI	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG TÂN PHƯỚC VÀ PHƯỜNG PHÚ MỸ	8.950	4.475	3.580

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
72	NGUYỄN HUỆ	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA ĐÔNG	15.350	7.675	6.140
73	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG	21.659	10.830	8.664
74	ĐƯỜNG QUY HOẠCH D22	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA ĐÔNG	9.501	4.751	3.800
75	ĐƯỜNG QUY HOẠCH D10	QUỐC LỘ 51	HỒ THANH TÔNG	9.501	4.751	3.800
76	ĐƯỜNG VÔ TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ XUÂN 2	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA TÂY	9.501	4.751	3.800
77	ĐƯỜNG R - LÊ THÁNH TÔN	TRẦN HƯNG ĐẠO	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA BẮC	12.510	6.255	5.004
78	NGUYỄN DUY TRINH	TÔN THẮT TÙNG	TRƯỜNG CHINH	11.057	5.529	4.423
79	VÕ NGUYÊN GIÁP	RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ PHƯỜNG TÂN PHƯỚC	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	13.381	6.691	5.352
80	LÊ HỒNG	HÀ HUY TẬP (ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG	ĐƯỜNG QUY	9.501	4.751	3.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHONG	NGHIỆP MỸ XUÂN B1)	HOẠCH D22			
81	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HÀ HUY TẬP (ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP MỸ XUÂN B1)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH D22	9.501	4.751	3.800
82	TRẦN VĂN THỜI	QUỐC LỘ 51	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	9.501	4.751	3.800
83	PHẠM QUỐC SẮC	HÙNG VƯƠNG	LÊ THÁNH TÔNG	12.510	6.255	5.004

Phụ lục IV**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HẢI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TÂN HẢI			8.232	4.116	3.293
2	ĐƯỜNG HỘI BÀI - TỐC TIÊN - CHÂU PHA	QUỐC LỘ 51	KM 3	10.218	5.109	4.087
3	ĐƯỜNG HỘI BÀI - TỐC TIÊN - CHÂU PHA	KM SỐ 3	RANH GIỚI XÃ CHÂU PHA CŨ	7.100	3.550	2.840
4	ĐƯỜNG LÁNG CÁT - LONG SƠN (HOÀNG SA)	QUỐC LỘ 51	GIÁP RANH XÃ LONG SƠN	9.450	4.725	3.780
5	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 51	RANH GIỚI PHƯỜNG TÂN PHƯỚC	RANH GIỚI PHƯỜNG LONG HƯƠNG	13.250	6.625	5.300
6	QUỐC LỘ 56 - TUYẾN TRÁNH THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ	QUỐC LỘ 51	RANH GIỚI PHƯỜNG LONG HƯƠNG	10.180	5.090	4.072
7	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở CÁC VỊ TRÍ, KHU VỰC TRÊN ĐÃ ĐƯỢC TRÁI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 3M ĐẾN DƯỚI 4 M			3.826	1.913	1.530
8	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRÁI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			4.469	2.235	1.788
9	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			3.188	1.594	1.275
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				3.826	1.913	1.530
11	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			2.559	1.280	1.024
12	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			3.188	1.594	1.275

Phụ lục IV**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU CẢNH)	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG QH-D1	14.920	7.460	5.968
2	ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP)	ĐƯỜNG QH-D1	ĐƯỜNG SỐ 3	11.940	5.970	4.776
3	ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP)	ĐOẠN CÒN LẠI		8.950	4.475	3.580
4	ĐƯỜNG SỐ 29 ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ-NGUYỄN HUỆ (PHƯỜNG TÂN PHƯỚC)	QUỐC LỘ 51	RANH KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25 HA	15.350	7.675	6.140
5	ĐƯỜNG SỐ 29 ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ-NGUYỄN HUỆ (PHƯỜNG TÂN PHƯỚC)	ĐƯỜNG QH S	HẾT TUYẾN (ĐƯỜNG QH T)	12.280	6.140	4.912
6	NGUYỄN HUỆ (CHINFON CŨ)	QUỐC LỘ 51	RANH KCN PHÚ MỸ 1	15.350	7.675	6.140
7	ĐƯỜNG ĐỘC LẬP	RANH PHƯỜNG PHÚ	RANH ĐƯỜNG			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(QUỐC LỘ 51)	MỸ	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG 965)	16.661	8.331	6.664
8	ĐƯỜNG ĐỘC LẬP (QUỐC LỘ 51)	ĐOẠN CÒN LẠI		13.250	6.625	5.300
9	ĐƯỜNG SỐ 32 KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ- PHẠM HỒNG THÁI	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG QH S	9.110	4.555	3.644
10	ĐƯỜNG PHẠM HỒNG THÁI (ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT)	ĐƯỜNG QH S	HẾT TUYẾN	5.146	2.573	2.058
11	ĐƯỜNG P- HÙNG VƯƠNG (TÂN PHƯỚC)	RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ	HẾT TUYẾN	9.110	4.555	3.644
12	ĐƯỜNG R-LÊ THÁNH TÔNG (TÂN PHƯỚC)	RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ	HẾT TUYẾN	9.110	4.555	3.644
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG TÂN PHƯỚC			9.504	4.752	3.802
14	PHƯỚC HÒA - CÁI MÉP- XÔ VIỆT NGHỆ TỈNH	QUỐC LỘ 51	ĐÊ NGĂN MẶN PHƯỚC HÒA	10.330	5.165	4.132
15	PHƯỚC HÒA - CÁI MÉP- XÔ VIỆT NGHỆ TỈNH	ĐOẠN CÒN LẠI		8.950	4.475	3.580
16	ĐƯỜNG LIÊN CẢNG CÁI MÉP -	ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG TÂN PHƯỚC VÀ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THỊ VẢI	MÉP) - ĐOẠN CÒN LẠI	PHƯỜNG PHÚ MỸ	8.950	4.475	3.580
17	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRÁI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CHIỀU RỘNG TỪ 5M TRỞ LÊN			6.653	3.327	2.661
18	BÙI CÔNG TRÙNG	ĐỘC LẬP	HOÀNG SÂM	7.100	3.550	2.840
19	CHÉ LAN VIÊN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
20	ĐẶNG NGUYỄN CẦN	LÊ THỊ HỒNG GẮM	TRẦN HỮU TRANG	6.390	3.195	2.556
21	ĐẶNG THÙY TRÂM	TẠ QUANG BỬU	CUỐI ĐƯỜNG	6.390	3.195	2.556
22	DƯƠNG QUẢNG HẠM	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
23	HOÀNG SÂM	PHAN THANH GIẢN	CUỐI ĐƯỜNG	6.390	3.195	2.556
24	HUỶNH KHƯƠNG NINH	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
25	HUỶNH THIÊN TÀNG	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
26	KHA VẠN CÂN	PHAN THANH GIẢN	ĐẶNG THÙY TRÂM	6.390	3.195	2.556
27	LÊ ĐÌNH CẦN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
28	LÊ QUANG ĐẠO	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
29	LÊ THÀNH DUY	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
30	ĐƯỜNG BÊN HÔNG GIÁO XỨ HẢI SƠN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
31	LÊ TRỌNG TẤN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
32	LƯU TRỌNG LỰ	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
33	LÝ TUỆ	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
34	MAI CHÍ THỌ	PHAN THANH GIẢN	LÊ PHỤNG HIẾU	6.390	3.195	2.556
35	NGÔ VĂN HUYỀN	ĐỘC LẬP	HOÀNG SÂM	7.100	3.550	2.840
36	NGUYỄN ẨM THỦ	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
37	NGUYỄN MINH KHANH	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
38	PHẠM NGỌC THẢO	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
39	PHAN THANH GIẢN	ĐỘC LẬP	HOÀNG SÂM	7.100	3.550	2.840
40	TẠ QUANG BỬU	PHAN THANH GIẢN	CUỐI ĐƯỜNG	6.390	3.195	2.556
41	THIÊN HỘ DƯƠNG	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
42	TRẦN HOÀN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
43	TRẦN HỮU TRANG	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
44	VÕ TRƯỜNG TOẢN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
45	CAO LỖ	ĐỘC LẬP	LÊ THÁNH TÔNG-NỐI DÀI	7.500	3.750	3.000
46	ĐẶNG TÁT	NGUYỄN HUỆ-NỐI DÀI	CUỐI ĐƯỜNG	7.500	3.750	3.000
47	HỒ BÁ PHẦN	VÕ VĂN THIẾT	ĐƯỜNG SỐ 1	6.390	3.195	2.556
48	HỒ ĐẮC DI	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
49	HỒ VĂN MỊCH	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.500	3.750	3.000
50	LÊ THỊ HỒNG GĂM	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	NGUYỄN HUY TƯỜNG	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
52	TÔNG DUY TÂN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
53	VÕ VĂN TÂN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
54	VÕ VĂN THIẾT	NGUYỄN HUỆ	LÊ THÁNH TÔNG-NỘI DÀI	6.390	3.195	2.556
55	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TÂN PHƯỚC			7.500	3.750	3.000
56	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở			7.500	3.750	3.000

Phụ lục IV**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯỢNG - CHÂU PHA	MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI CŨ	8.100	4.050	3.240
2	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIỀN - CHÂU PHA	VÒNG XOAY HẮC DỊCH	VỀ PHÍA BẮC DÀI 597M (ĐOẠN ĐÃ THI CÔNG MỚI CÓ DẢI CÂY XANH PHÂN CÁCH)	10.800	5.400	4.320
3	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIỀN - CHÂU PHA	VÒNG XOAY HẮC DỊCH	VỀ PHÍA NAM DÀI 775M (ĐOẠN ĐÃ THI CÔNG MỚI CÓ DẢI CÂY XANH PHÂN CÁCH)	10.800	5.400	4.320
4	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIỀN - CHÂU PHA	ĐOẠN CÒN LẠI	RANH GIỚI XÃ TÓC TIỀN CŨ	8.100	4.050	3.240
5	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG TÂN THÀNH VÀ PHƯỜNG PHÚ	NGÃ BA ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯỢNG - CHÂU PHA VÀ ĐƯỜNG HẮC DỊCH ĐI SÔNG XOÀI	11.910	5.955	4.764

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		MỸ	(THEO RANH ĐƯỜNG H NỐI DÀI ĐÃ HOÀN THÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT)			
6	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	ĐOẠN CÒN LẠI	RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI CŨ	8.870	4.435	3.548
7	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - TÓC TIÊN	RANH GIỚI GIỮA XÃ TÓC TIÊN CŨ VÀ PHƯỜNG HẮC DỊCH	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (PHƯỜNG HẮC DỊCH)	7.600	3.800	3.040
8	HỒ THỊ KHUYÊN (ĐƯỜNG E TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN NỐI DÀI	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
9	TÔ NGUYỆT ĐÌNH (ĐƯỜNG F TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	VÒNG XOAY HẮC DỊCH	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
10	AN DƯƠNG VƯƠNG (ĐƯỜNG I TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	VÒNG XOAY TRUNG TÂM VĂN HÓA HẮC DỊCH	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
11	LÊ ĐỨC THỌ (ĐƯỜNG SỐ 3 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	VÒNG XOAY TRUNG TÂM VĂN HÓA HẮC DỊCH	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG VỀ PHÍA BẮC	7.830	3.915	3.132
12	LÊ ĐỨC THỌ (ĐƯỜNG SỐ 3	VÒNG XOAY TRUNG TÂM	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG VỀ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	VĂN HÓA HẮC DỊCH	PHÍA NAM (ĐOẠN ĐÃ THI CÔNG MỚI)	7.830	3.915	3.132
13	THOẠI NGỌC HẬU (ĐƯỜNG SỐ 7 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
14	DƯƠNG VĂN MẠNH (ĐƯỜNG SỐ 8 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
15	BÙI CÔNG MINH (ĐƯỜNG SỐ 9 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
16	BÙI ĐÌNH TÚY (ĐƯỜNG SỐ 10 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG F TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
17	ĐƯỜNG VÀO CỤM CÔNG NGHIỆP - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP HẮC DỊCH	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH	7.830	3.915	3.132
18	CHÂU VĂN LIÊM (ĐƯỜNG D TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	7.830	3.915	3.132
19	CHÂU VĂN LIÊM (ĐƯỜNG D TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HẮC DỊCH)	PHA	ĐÔNG	7.830	3.915	3.132
20	BÙI CÔNG MINH (ĐƯỜNG SỐ 9 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG VỀ PHÍA BẮC	7.830	3.915	3.132
21	BÙI CÔNG MINH (ĐƯỜNG SỐ 9 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI KHU TÁI ĐỊNH CƯ HẮC DỊCH	7.830	3.915	3.132
22	NGUYỄN HỮU TIẾN (ĐƯỜNG K TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	7.830	3.915	3.132
23	ĐƯỜNG NHÁNH RỄ SAU CHỢ HẮC DỊCH	ĐƯỜNG K	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI KHU TÁI ĐỊNH CƯ HẮC DỊCH	7.830	3.915	3.132
24	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẦM NON HẮC DỊCH	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
25	ĐƯỜNG TỪ RANH GIỚI KHU TĐC HẮC DỊCH ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 7			7.830	3.915	3.132
26			NGÃ BA ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯỢNG - CHÂU PHA VÀ ĐƯỜNG HẮC DỊCH ĐI			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO (ĐOẠN THI CÔNG MỚI THUỘC PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO (ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 51	SÔNG XOÀI (THEO RANH ĐƯỜNG H NỐI DÀI ĐÃ HOÀN THÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT)) ĐẾN RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI	9.280	4.640	3.712
27	ĐƯỜNG SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU, PHƯỜNG HẮC DỊCH	ĐƯỜNG F TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU	7.830	3.915	3.132
28	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	RANH GIỚI P. HẮC DỊCH	RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	8.230	4.115	3.292
29	ĐƯỜNG SÔNG XOÀI - CÙ BỊ	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO	RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	5.100	2.550	2.040
30	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO (ĐOẠN THI CÔNG MỚI THUỘC XÃ SÔNG XOÀI)	RANH GIỚI GIỮA XÃ SÔNG XOÀI CŨ VÀ PHƯỜNG HẮC DỊCH	RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	8.230	4.115	3.292
31	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở CÁC VỊ TRÍ, KHU VỰC TRÊN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 3M ĐẾN DƯỚI 4 M			4.457	2.229	1.783

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRÁI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			4.952	2.476	1.981
33	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			3.311	1.656	1.324
34	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			4.126	2.063	1.650
35	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN – CHÂU PHA	7.210	3.605	2.884
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HẮC DỊCH			9.504	4.752	3.802
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SÔNG XOÀI CŨ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				8.230	4.115	3.292
38	LÃNH BINH THẮNG	TRƯỜNG MÃM NON HẮC DỊCH	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ (ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO CŨ)	7.830	3.915	3.132
39	ĐƯỜNG H NÓI DÀI	TỪ ĐÈN XANH ĐÈN ĐỎ (CÔNG AN CŨ)	ĐƯỜNG VÕ VĂN KIẾT (MỸ XUÂN - NGÃI GIAO MỚI)	11.910	5.955	4.764
40	ĐƯỜNG PHÍA SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU	ĐƯỜNG TÔ NGUYỆT ĐÌNH	PHÍA SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU	7.830	3.915	3.132

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG 30/4	5.613	2.245	1.684
2	BÌNH GIÃ	TRẦN HUNG ĐẠO	HÙNG VƯƠNG	7.893	3.157	2.368
3	ĐIỆN BIÊN PHỦ	ÂU CƠ	ĐƯỜNG 30/4	7.893	3.157	2.368
4	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	PHÙNG HÙNG	HOÀNG HOA THÁM	5.613	2.245	1.684
5	ĐƯỜNG 9B	NGÔ QUYỀN	LÊ LAI	5.613	2.245	1.684
6	ĐƯỜNG SỐ 21 XÃ NGHĨA THÀNH - SUỐI NGHỆ	QUỐC LỘ 56	CUỐI ĐƯỜNG	2.147	859	644
7	ĐƯỜNG BÌNH BA - SUỐI LÚP	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH ĐẤT TRỤ SỞ ẤP SUỐI LÚP CŨ	2.083	833	625
8	ĐƯỜNG BÌNH BA - BÌNH TRUNG	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH XÃ BÌNH BA CŨ	2.083	833	625
9	ĐƯỜNG HUYỆN ĐỎ (THUỘC ĐỊA PHẬN THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ)	QUỐC LỘ 56	LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BÌNH BA	3.366	1.346	1.010
10	ĐƯỜNG GIÁP					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	RANH TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ (THUỘC ĐỊA PHẬN THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ)	QUỐC LỘ 56	TRẦN HƯNG ĐẠO	5.613	2.245	1.684
11	ĐƯỜNG 30/4	ÂU CƠ	LÝ THƯỜNG KIẾT	7.893	3.157	2.368
12	ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI	LẠC LONG QUÂN	HỒ TÙNG MẬU	7.893	3.157	2.368
13	ĐƯỜNG HỒ TÙNG MẬU	NGUYỄN TRÃI	LÊ HỒNG PHONG	5.613	2.245	1.684
14	ĐƯỜNG QUY HOẠCH KHU 26 LÔ ĐẤT Ở MỚI THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ HOÀN THIỆN THEO QUY HOẠCH		5.613	2.245	1.684
15	ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ	LÊ HỒNG PHONG	GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ	2.591	1.036	777
16	ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ	LÊ HỒNG PHONG	GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ	2.591	1.036	777
17	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	ĐƯỜNG 30/4		5.621	2.248	1.686
18	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	HẾT PHẠM VI RANH ĐẤT TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH GIÃ CŨ	3.934	1.574	1.180
19	ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÌNH BA (THUỘC ĐỊA PHẬN					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	XÃ BÌNH BA CŨ) (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÌNH BA VÀ THỊ TRẦN NGÃI GIAO CŨ (THUỘC XÃ BÌNH BA CŨ)	QUỐC LỘ 56	TRẦN HƯNG ĐẠO	5.100	2.040	1.530
20	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ	2.100	840	630
21	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ	GIÁP RANH XÃ LÁNG LỚN CŨ	1.700	680	510
22	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - NGHĨA THÀNH	ĐƯỜNG SỐ 21 (GIÁP RANH XÃ NGHĨA THÀNH CŨ)	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	3.399	1.360	1.020
23	ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	2.100	840	630
24	ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	2.510	1.004	753
25	ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ - MỤ BÂN	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - NGHĨA THÀNH	KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ KCN - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC	2.621	1.048	786
26	ĐƯỜNG SỐ 21 THỊ TRẦN NGÃI GIAO		NGUYỄN VĂN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CŨ	TRẦN PHÚ	TRÔI	7.893	3.157	2.368
27	HOÀNG HOA THÁM	NGÔ QUYỀN	LÊ LỢI	10.447	4.179	3.134
28	HOÀNG HOA THÁM	LẠC LONG QUÂN	NGÔ QUYỀN	7.893	3.157	2.368
29	HOÀNG HOA THÁM	LÊ LỢI	HÙNG VƯƠNG	7.893	3.157	2.368
30	HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ)	ÂU CƠ	TRẦN PHÚ	10.447	4.179	3.134
31	HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ)	TRẦN PHÚ	HOÀNG HOA THÁM	12.496	4.998	3.749
32	HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ)	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN TRÃI	10.447	4.179	3.134
33	HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ)	NGUYỄN TRÃI	GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ	7.893	3.157	2.368
34	HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ)	ÂU CƠ	GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ	7.893	3.157	2.368
35	LẠC LONG QUÂN	NGUYỄN TRÃI	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	5.613	2.245	1.684
36	LÊ HỒNG PHONG	LÊ LAI	TRẦN HƯNG ĐẠO	10.447	4.179	3.134
37	LÊ HỒNG PHONG	TỪ TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐƯỜNG 30/4	12.496	4.998	3.749
38	LÊ HỒNG PHONG	ĐƯỜNG 30/4	CẦU BÌNH GIÃ	10.447	4.179	3.134
39	LÊ HỒNG PHONG	LÊ LAI	GIÁP RANH XÃ LÁNG	5.613	2.245	1.684

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			LỚN CŨ			
40	LÊ LAI	NGUYỄN TRÃI	LÊ HỒNG PHONG	7.893	3.157	2.368
41	LÊ LỢI	LÊ HỒNG PHONG	LÝ THƯỜNG KIẾT	10.480	4.192	3.144
42	LÊ LỢI	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN VĂN TRỖI	10.480	4.192	3.144
43	LÊ LỢI	NGUYỄN VĂN TRỖI	ÂU CƠ	7.893	3.157	2.368
44	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGÔ QUYỀN	LÊ LỢI	10.480	4.192	3.144
45	LÝ THƯỜNG KIẾT	LÊ LỢI	ĐƯỜNG 30/4	7.893	3.157	2.368
46	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGÔ QUYỀN	LẠC LONG QUÂN	7.893	3.157	2.368
47	NGÔ QUYỀN	LÊ HỒNG PHONG	LÝ THƯỜNG KIẾT	10.480	4.192	3.144
48	NGUYỄN DU	LÊ LỢI	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	5.613	2.245	1.684
49	NGUYỄN CHÍ THANH	ÂU CƠ	ĐƯỜNG 30/4	7.893	3.157	2.368
50	NGUYỄN VĂN TRỖI	ÂU CƠ	TRẦN HƯNG ĐẠO	7.893	3.157	2.368
51	NGUYỄN VĂN TRỖI	TRẦN HƯNG ĐẠO	HÙNG VƯƠNG	9.511	3.804	2.853
52	NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG ĐỐI DIỆN NHÀ LÔNG CHỢ TRONG KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI		10.480	4.192	3.144
53	NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM	NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU TRUNG				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THƯƠNG MẠI	TÂM THƯƠNG MẠI		7.893	3.157	2.368
54	PHÙNG HUNG	LÊ LAI	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	5.613	2.245	1.684
55	QUỐC LỘ 56:	ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ VÀ THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ	ĐƯỜNG VÀO CHỢ MỚI BÌNH BA	5.157	2.063	1.547
56	QUỐC LỘ 56:	ĐƯỜNG VÀO CHỢ MỚI BÌNH BA	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	4.581	1.832	1.374
57	QUỐC LỘ 56:	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	HẾT RANH TRƯỜNG NGÔ QUYÊN	5.157	2.063	1.547
58	TRẦN HƯNG ĐẠO	ÂU CƠ	NGUYỄN VĂN TRỖI	7.893	3.157	2.368
59	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN TRỖI	HOÀNG HOA THÁM	10.480	4.192	3.144
60	TRẦN HƯNG ĐẠO	HOÀNG HOA THÁM	GIÁP RANH TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ	7.868	3.147	2.360
61	TRẦN PHÚ	ÂU CƠ	TRẦN HƯNG ĐẠO	7.893	3.157	2.368
62	TRẦN PHÚ	TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐƯỜNG 30/4	9.511	3.804	2.853
63	TRẦN QUỐC TOẢN	LÊ LAI	NGÔ QUYÊN	5.564	2.226	1.669
64	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BÒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGÃI GIAO			1.350	540	405
66	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ: TUYẾN ĐƯỜNG N6 THEO QUY HOẠCH TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ	TRỌN ĐƯỜNG		6.664	2.666	1.999
67	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI THEO QUY HOẠCH TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ	TRỌN ĐƯỜNG		5.564	2.226	1.669
69	ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ	TUYẾN ĐƯỜNG N3 DÀI 636M (TRỤC ĐƯỜNG SÙI NGHỆ -				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHÂU ĐỨC	MỤ BÀN CỬ)		2.572	1.029	772
70	ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI		2.146	858	644
71	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO - NỘI DÀI (THUỘC XÃ BÌNH BA CŨ)	GIÁP RANH TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ	ĐƯỜNG BÌNH BA - SUỐI LÚP	2.083	833	625
72	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	QUỐC LỘ 56	TUYẾN KÊNH CHÍNH ĐOẠN 2 THUỘC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC SÔNG RAY (XÃ SUỐI NGHỆ CŨ)	4.666	1.866	1.400
73	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	TUYẾN KÊNH CHÍNH ĐOẠN 2 THUỘC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC SÔNG RAY (XÃ SUỐI NGHỆ CŨ)	HẾT RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP XÃ CHÂU PHA)	3.520	1.408	1.056

Phụ lục IV**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - QUẢNG THÀNH	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	2.149	860	645
2	ĐƯỜNG B THỊ TRẦN KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG B)	PHÍA ĐÔNG QUỐC LỘ 56: TỪ VÒNG XOAY GIAO NHAU GIỮA QUỐC LỘ 56 VỚI ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	QUỐC LỘ 56	2.588	1.035	776
3	ĐƯỜNG B THỊ TRẦN KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG B)	PHÍA TÂY QUỐC LỘ 56: TỪ QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	2.149	860	645
4	ĐƯỜNG HUYỆN ĐỎ (THUỘC ĐỊA PHẬN XÃ BÀU CHINH CŨ) (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ VÀ THỊ TRẤN NGÃI GIAO	QUỐC LỘ 56	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BÌNH BA	3.309	1.324	993

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CŨ (THUỘC XÃ BÀU CHINH CŨ)					
5	ĐƯỜNG KIM LONG - CẦU SẮT	QUỐC LỘ 56	CẦU SẮT, THỊ TRẤN KIM LONG CŨ	2.247	899	674
6	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN (THUỘC ĐỊA BÀN THỊ TRẤN KIM LONG CŨ)	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU CHÂU THÀNH	HẾT RANH GIỚI THỊ TRẤN KIM LONG CŨ - GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ VÀ XÃ LÁNG LỚN CŨ	2.247	899	674
7	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	QUỐC LỘ 56	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU CHÂU THÀNH (CŨ)	2.700	1.080	810
8	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU CHÂU THÀNH	ĐƯỜNG XÀ BANG - LÁNG LỚN	2.247	899	674
9	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH GIỚI THỊ TRẤN KIM LONG CŨ - GIÁP RANH XÃ QUẢNG THÀNH CŨ	2.247	899	674
10	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH THỊ TRẤN KIM LONG CŨ	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ	2.247	899	674

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			BANG			
11	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG	GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI	1.798	719	539
12	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH (CŨ)	1.719	688	516
13	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH	RANH XÃ LÁNG LỚN CŨ VÀ TT NGÃI GIAO CŨ	NGÃ 3 ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	4.642	1.857	1.393
14	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH	NGÃ 3 ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	GIÁP RANH THÀNH PHỐ PHÚ MỸ CŨ	5.156	2.062	1.547
15	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH (CŨ) (TÁCH ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH NÊU TRÊN)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH	GIÁP RANH THÀNH PHỐ PHÚ MỸ CŨ	4.642	1.857	1.393
16	ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ XÀ BANG CŨ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ	2.149	860	645
17	ĐƯỜNG NGÃI	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ VÀ	2.149	860	645

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	GIAO – CỤ BỊ	XÃ BÀU CHINH CŨ	XÃ BÀU CHINH CŨ			
18	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 56 - BÀU CHINH	TỪ QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - QUẢNG THÀNH	1.719	688	516
19	ĐƯỜNG THẠCH LONG - KHU 3	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN KIM LONG CŨ	2.149	860	645
20	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,5 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG TRUNG TÂM)	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH VÀ ĐƯỜNG KIM LONG - CẦU SẮT	3.235	1.294	971
21	ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ BÀU CHINH CŨ	ĐƯỜNG VÀO TRẠM Y TẾ XÃ BÀU CHINH CŨ	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	1.714	686	514
22	ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,5 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG TRUNG TÂM)	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH VÀ ĐƯỜNG KIM LONG - CẦU SẮT	3.235	1.294	971
23	ĐƯỜNG VÀO TRẠM Y TẾ VÀ TRỤ SỞ UBND XÃ BÀU CHINH CŨ	QUỐC LỘ 56	ĐẾN HẾT ĐƯỜNG	2.149	860	645
24	ĐƯỜNG XÀ BANG -	TỪ ĐƯỜNG	CẦU SUỐI ĐÁ			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LÁNG LỚN	NGÃI GIAO – CÙ BỊ		1.719	688	516
25	ĐƯỜNG XÀ BANG - LÁNG LỚN	CẦU SUỐI ĐÁ	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH (CŨ)	2.149	860	645
26	QUỐC LỘ 56	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ	HẾT RANH NHÀ THỜ KIM LONG	5.157	2.063	1.547
27	QUỐC LỘ 56	RANH ĐẤT NHÀ THỜ KIM LONG	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	6.190	2.476	1.857
28	QUỐC LỘ 56	TỪ ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ XÀ BANG CŨ	5.157	2.063	1.547
29	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG HUYỆN ĐỎ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ	5.157	2.063	1.547
30	QUỐC LỘ 56	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ XÀ BANG CŨ	ĐẦU LÔ CAO SU ĐÔI 1 THUỘC NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG	5.157	2.063	1.547

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÁ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BÔ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIM LONG			1.350	540	405

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU ĐỨC

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ	ĐƯỜNG VÀO XÃ CÙ BỊ CŨ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ XÀ BANG CŨ	1.719	688	516
2	ĐƯỜNG VÀO BÀU SEN (ĐƯỜNG XÀ BANG – QUẢNG THÀNH CŨ)	QUỐC LỘ 56	LÔ CAO SU (HẾT RANH GIỚI ÁP XÀ BANG 2)	2.147	859	644
3	ĐƯỜNG VÀO BÀU SEN (ĐƯỜNG XÀ BANG – QUẢNG THÀNH CŨ)	LÔ CAO SU (HẾT RANH GIỚI ÁP XÀ BANG 2)	BÀU SEN	1.719	688	516
4	ĐƯỜNG VÀO XÃ CÙ BỊ	QUỐC LỘ 56	GIÁP RANH XÃ BÀU CẠN CŨ, TỈNH ĐỒNG NAI	1.719	688	516
5	ĐƯỜNG XÀ BANG – LẮNG LỚN	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ	2.147	859	644
6	ĐƯỜNG XÀ BANG – LẮNG LỚN	ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ	CẦU SUỐI ĐÁ	1.719	688	516
7	ĐƯỜNG XÀ BANG – LẮNG LỚN	CẦU SUỐI ĐÁ	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO – HÒA	2.147	859	644

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			BÌNH (CŨ)			
8	QUỐC LỘ 56:	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	ĐẦU LÔ CAO SU ĐÔI 1 THUỘC NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG.	5.157	2.063	1.547
9	QUỐC LỘ 56:	ĐẦU LÔ CAO SU ĐÔI 1 THUỘC NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG	GIÁP RANH TỈNH ĐÔNG NAI	4.581	1.832	1.374
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CHÂU ĐỨC			1.350	540	405

Phụ lục IV**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN SƠN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC- PHƯỚC TÂN	GIÁP RANH XÃ NGHĨA THÀNH	HẾT RANH GIỚI H.CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP H. XUYÊN MỘC CŨ)	3.546	1.418	1.064
2	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH	ĐƯỜNG XUÂN SƠN- ĐÁ BẠC	HẾT RANH GIỚI H.CHÂU ĐỨC (TIẾP GIÁP H. XUYÊN MỘC CŨ)	5.154	2.062	1.546
3	ĐƯỜNG SUỐI RAO - XUÂN SƠN	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH	ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC- PHƯỚC TÂN	2.146	858	644
4	ĐƯỜNG SUỐI RAO- LONG TÂN	ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC- PHƯỚC TÂN	HẾT RANH GIỚI H.CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP XÃ LONG TÂN CŨ)	1.711	684	513
5	ĐƯỜNG VÀO THÁC SÔNG RAY	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH	THÁC SÔNG RAY (GIÁP H.XUYÊN MỘC)	1.711	684	513
6	ĐƯỜNG XUÂN	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI	ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	SƠN- ĐÁ BẠC	GIAO-HÒA BÌNH	PHA-ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN	2.146	858	644
7	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BÒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XUÂN SƠN			1.350	540	405

(Xem tiếp Công báo điện tử số 84 + 85)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>